

PGS.TS. VŨ CÔNG GIAO (Chủ biên)

HỎI-ĐÁP

VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

(TÁI BẢN CÓ SỬA CHỮA, BỔ SUNG)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỎI-ĐÁP
VỀ QUYỀN CON NGƯỜI,
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
CỦA CÔNG DÂN

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Hỏi - Đáp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của
công dân. - H. : Chính trị Quốc gia, 2016. - 252tr. ; 21cm

Thư mục: tr. 238-240

1. Pháp luật 2. Luật quốc tế 3. Quyền con người 4.
Quyền công dân 5. Sách hỏi đáp

341.48 - dc23

CTH0388p-CIP

Mã số: 3.34(V)
CTQG-2016

PGS.TS. VŨ CÔNG GIAO (chủ biên)

HỎI-ĐÁP

VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

(TÁI BẢN CÓ SỬA CHỮA, BỔ SUNG)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Hà Nội - 2016

Tập thể tác giả

PGS. TS. Vũ Công Giao (Chủ biên)

PGS. TS. Phạm Hồng Thái

GS. TS. Nguyễn Đăng Dung

NCS. Lã Khánh Tùng

Tham gia sửa chữa, bổ sung

ThS. Nguyễn Anh Đức

ThS. Nguyễn Thùy Dương

ThS. Nguyễn Minh Tâm

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Xã hội văn minh ngày càng đề cao quyền con người, coi đó như là trung tâm, động lực và mục tiêu của phát triển. Vì vậy, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn là vấn đề quan trọng, là nội dung cơ bản của các bản hiến pháp trên thế giới.

Ngày 28-11-2013, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa XIII, kỳ họp thứ 6 đã ban hành Hiến pháp năm 2013, trong đó các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân là sự tiếp nối lôgic và tạo nền tảng pháp lý cao nhất để bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân được hiện thực hóa đầy đủ trong thực tiễn, trở thành nội dung, mục tiêu và động lực mới cho phát triển ở Việt Nam.

Với mục đích giúp cho bạn đọc có được tài liệu tham khảo để tìm hiểu về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong nội dung các văn kiện, pháp luật quốc tế, trong lịch sử chính trị, tư tưởng và pháp luật của Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật tái bản có sửa chữa, bổ sung cuốn sách: ***Hỏi - đáp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân***. Cuốn sách gồm bốn phần và hai phụ lục:

- Phần I: Khái lược về quyền con người
 - Phần II: Luật nhân quyền quốc tế và cơ chế của Liên hợp quốc về bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền
 - Phần III: Nội dung khái quát của một số quyền con người cơ bản theo pháp luật quốc tế và Việt Nam
 - Phần IV: Khái quát về lịch sử, quan điểm và chính sách về nhân quyền ở Việt Nam
 - Phụ lục I: Danh mục các văn kiện quốc tế về nhân quyền
 - Phụ lục II: Danh mục một số điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên
- Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Kể từ khi Liên hợp quốc được thành lập (năm 1945), quyền con người đã được quy định cụ thể trong hàng trăm văn kiện pháp luật quốc tế, trở thành một hệ thống tiêu chuẩn pháp lý toàn cầu được các quốc gia, trong đó có Việt Nam cam kết tôn trọng và thực hiện. Ở Việt Nam, việc phổ biến và giáo dục nhân quyền ngày càng được Đảng và Nhà nước quan tâm và khuyến khích.

Trong bối cảnh đó, một số cơ sở đào tạo, trong đó có Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, đã và đang xây dựng và thực hiện các chương trình giáo dục, nghiên cứu và phổ biến quyền con người. Nhiều tài liệu phục vụ các hoạt động này đã được xây dựng và xuất bản, trong đó có cuốn *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người* của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, xuất bản năm 2009 (tái bản năm 2011, 2015).

Mặc dù vậy, những tài liệu hiện có vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu và tìm hiểu quyền con người ngày càng cao ở nước ta. Trước thực tế đó, trong năm 2010, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội đã xuất bản cuốn sách *Hỏi đáp về quyền con người* dựa trên cuốn *Giáo trình* kể trên nhằm giúp bạn đọc dễ dàng tiếp cận với những nội dung cốt lõi nhất của vấn đề nhân quyền. Với chủ ý như vậy, chúng tôi

đã xây dựng cuốn sách dưới dạng Hỏi - Đáp, với những thông tin ngắn gọn, súc tích, được chia thành các mục, bao gồm cả những vấn đề lý luận, pháp lý về nhân quyền ở tầm quốc tế và Việt Nam. Cuốn sách đã được tái bản lần thứ nhất vào năm 2011 và lần thứ hai vào năm 2013. Tuy nhiên, để cập nhật những kiến thức, thông tin mới về vấn đề nhân quyền trên thế giới và ở Việt Nam, đặc biệt là những quy định mới trong chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp năm 2013, chúng tôi quyết định tái bản cuốn sách lần thứ ba với một số nội dung được sửa đổi, bổ sung.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ là tài liệu tham khảo tốt trong nghiên cứu, tìm hiểu về vấn đề quyền con người và mong nhận được ý kiến góp ý chân thành của bạn đọc.

Tháng 10 năm 2015

I. KHÁI LƯỢC VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Câu hỏi 1

“Quyền con người” là gì?

Trả lời

Có nhiều cách tiếp cận dẫn tới những định nghĩa khác nhau về quyền con người (“*human rights*”). Khuynh hướng tiếp cận thứ nhất nhấn mạnh thuộc tính tự nhiên của các quyền con người (đã là con người thì có các quyền). Khuynh hướng thứ hai nhấn mạnh thuộc tính nhân tạo của quyền con người, cho rằng các quyền là do con người thỏa thuận với nhau hoặc do Nhà nước quy định trong pháp luật.

Theo Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền thì: “Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu (“*universal legal guarantees*”) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm chống lại những hành động (“*actions*”) hoặc sự bỏ mặc (“*omissions*”) làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (“*entitlements*”) và tự do cơ bản (“*fundamental freedoms*”) của con người”¹. Cách định nghĩa này có thể bị phê phán vì cho rằng quyền con người là có sau luật pháp, có sau sự bảo vệ ở phạm vi quốc tế. Tuy nhiên, định nghĩa này nhấn mạnh tính chuẩn mực chung (phổ quát) của các quyền con người, và dễ làm căn cứ cho sự đồng thuận, cũng như thuận tiện cho việc vận động các quốc gia tôn trọng tiêu chuẩn chung trong hoạt động lập pháp (xây dựng pháp luật) và thực tiễn.

1. Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền: *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006, tr.1.

Quyền con người còn được định nghĩa một cách khái quát là *những quyền bẩm sinh, vốn có của con người mà nếu không được hưởng thì chúng ta sẽ không thể sống như một con người*.

Bên cạnh thuật ngữ “quyền con người”, ở Việt Nam còn hay sử dụng thuật ngữ “nhân quyền” (từ Hán - Việt). Cả hai đều có nội hàm như nhau và tương ứng với thuật ngữ “*human rights*” trong tiếng Anh.

Câu hỏi 2

Quyền con người có nguồn gốc tự nhiên hay do pháp luật quy định?

Trả lời

Về vấn đề này, có hai trường phái trái ngược nhau. Những người theo học thuyết về quyền tự nhiên (*natural rights*) - mà tiêu biểu là các tác giả như Tômát Hôpơ (Thomas Hobbes) (1588-1679), Giôn Lốccơ (John Locke) (1632-1704), Tômát Pên (Thomas Paine) (1737-1809)... cho rằng, nhân quyền là những gì bẩm sinh, vốn có mà mọi cá nhân sinh ra đều được hưởng, chỉ đơn giản bởi họ là thành viên của gia đình nhân loại. Do đó, các quyền con người không phụ thuộc vào phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa hay ý chí của bất cứ cá nhân, giai cấp, tầng lớp, tổ chức, cộng đồng hay Nhà nước nào. Cũng do đó, không một chủ thể nào, kể cả các Nhà nước, có thể ban phát hay tùy tiện tước bỏ các quyền con người.

Ngược lại, những người theo học thuyết về các quyền pháp lý (“*legal rights*”) - mà tiêu biểu là các tác giả như Êtmon Bướckơ (Edmund Burke) (1729-1797), Giêrêmi

Bentham (Jeremy Bentham) (1748-1832)... cho rằng, các quyền con người không phải là những gì bẩm sinh, vốn có mà phải do các nhà nước quy định trong pháp luật. Như vậy, theo học thuyết này, phạm vi, giới hạn và ở góc độ nhất định, cả thời hạn hiệu lực của các quyền con người phụ thuộc vào ý chí của tầng lớp thống trị và những yếu tố như phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa... của từng xã hội.

Cho đến nay, cuộc tranh luận về tính đúng đắn của hai học thuyết kể trên vẫn còn tiếp tục. Việc phân định tính chất đúng, sai, hợp lý và không hợp lý của hai học thuyết này là không đơn giản do chúng liên quan đến một phạm vi rộng lớn các vấn đề triết học, chính trị, xã hội, đạo đức, pháp lý... Mặc dù vậy, dường như quan điểm cực đoan phủ nhận hoàn toàn bất cứ học thuyết nào đều không phù hợp, bởi lẽ trong khi về hình thức, hầu hết các văn kiện pháp luật của các quốc gia đều thể hiện các quyền con người là các quyền pháp lý, thì trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, một số văn kiện pháp luật và văn kiện chính trị pháp lý ở một số quốc gia, nhân quyền được khẳng định một cách rõ ràng là các giá trị tự nhiên, vốn có và không thể chuyển nhượng được của các cá nhân¹.

1. *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền* (đoạn 1, Lời nói đầu) nêu rằng:... thừa nhận phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại. Ở góc độ quốc gia, *Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ* (1776) nêu rằng:... mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa ban cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc... Những tuyên bố này về sau được tái khẳng định trong bản *Tuyên ngôn dân quyền và nhân quyền* năm 1789 của nước Pháp và bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 của Việt Nam.

Câu hỏi 3

Quyền con người có những đặc trưng gì?

Trả lời

Nhận thức phổ biến của cộng đồng quốc tế cho rằng, quyền con người có những đặc trưng (hay còn gọi là “tính chất” hoặc “nguyên tắc”) cơ bản sau đây:

Tính phổ biến (“universal”): Thể hiện ở chỗ quyền con người là những giá trị bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì. Tuy nhiên, cần chú ý là trong một số bối cảnh, sự bình đẳng không có nghĩa là *cào bằng mức độ hưởng thụ*, mà là *bình đẳng về tư cách chủ thể và cơ hội thụ hưởng các quyền con người*.

Tính không thể chuyển nhượng (“inalienable”): Thể hiện ở chỗ, các quyền con người không thể bị tước bỏ hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào, kể cả bởi các nhà nước. Mọi giới hạn, hạn chế hay tước bỏ quyền của một cá nhân đều phải do pháp luật quy định và chỉ nhằm để bảo vệ lợi ích chính đáng, tương xứng của cộng đồng hay của cá nhân khác.

Tính không thể phân chia (“indivisible”): Thể hiện ở chỗ các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào, bởi lẽ, việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người.

Tuy nhiên, tùy bối cảnh và với những đối tượng cụ thể, có thể ưu tiên thực hiện một số quyền con người nhất định

(ví dụ, khi có dịch bệnh đe dọa, quyền được ưu tiên thực hiện là quyền được chăm sóc y tế, hoặc cần có những quyền đặc biệt cho phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người thiếu số... do đây là những nhóm yếu thế). Điều này không có nghĩa là, bởi các quyền được ưu tiên thực hiện có giá trị cao hơn, mà bởi vì, các quyền đó trong thực tế có nguy cơ bị đe dọa hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với các quyền khác.

Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau (“*interrelated, interdependent*”): Thể hiện ở chỗ việc bảo đảm các quyền con người, toàn bộ hoặc một phần, nằm trong môi liên hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác, và ngược lại, tiến bộ trong việc bảo đảm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tích cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Ví dụ, một người không được hưởng quyền học tập (hậu quả là bị mù chữ hoặc văn hóa thấp) sẽ khó có thể có nghề nghiệp tốt, thu nhập cao, và khó có thể có cơ hội tham gia và thăng tiến trong bộ máy nhà nước.

Những đặc trưng của quyền con người

Phổ biến	Không thể phân chia	Không thể chuyển nhượng	Liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau
Quyền con người là tự nhiên, vốn có. Mọi thành viên của nhân loại đều là chủ thể của các quyền con người.	Mọi quyền con người đều có giá trị như nhau và đều cần phải được tôn trọng, bảo đảm thực hiện.	Các quyền con người không thể bị tước bỏ hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào.	Bất kỳ quyền con người nào được bảo đảm hay bị vi phạm đều tác động tích cực hay tiêu cực đến các quyền khác.

Câu hỏi 4

Tư tưởng của nhân loại về quyền con người được hình thành từ bao giờ và phát triển như thế nào?

Trả lời

Theo một số học giả, những tư tưởng về quyền con người đã xuất hiện từ thời tiền sử, thể hiện trong các luật lệ của chiến tranh. Tuy nhiên, ở trình độ phát triển của thời tiền sử, con người mới chỉ có những *ý niệm*, chứ chưa thể có những *tư tưởng* (với ý nghĩa là những quan điểm hoặc hệ thống quan điểm rõ ràng về một sự vật, hiện tượng nhất định) về quyền con người. Bởi vậy, tư tưởng về quyền con người có thể chỉ được khởi thủy cùng với sự xuất hiện của những nền văn minh cổ đại.

Các nhà nghiên cứu thường trích dẫn những bộ luật cổ ban hành qua các thời kỳ ở nhiều quốc gia, khu vực khác nhau để phân tích sự phát triển của tư tưởng nhân quyền trong lịch sử nhân loại. Những bộ luật tiêu biểu hay được trích dẫn bao gồm Bộ luật Hammurabi (khoảng năm 1780 TCN); Bộ luật của Vua Cyrus Đại đế (khoảng năm 576 - 529 TCN); Bộ luật của Vua Ashoka (*Ashoka's Edicts*, khoảng năm 272 - 231); Hiến pháp Medina (*The Constitution of Medina*, do nhà tiên tri Muhammad sáng lập vào năm 622); Đại Hiến chương Magna Carta (năm 1215); Bộ luật về quyền (năm 1689) của nước Anh; Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền (năm 1789) của nước Pháp; Tuyên ngôn Độc lập (năm 1776) và Bộ luật về các quyền (năm 1789) của nước Mỹ... Bộ luật Hồng Đức (Quốc triều hình luật năm 1470-1497) của Việt Nam cũng xứng đáng

được xếp vào danh sách những bộ luật cổ tiêu biểu của thế giới khi nghiên cứu về quyền con người.

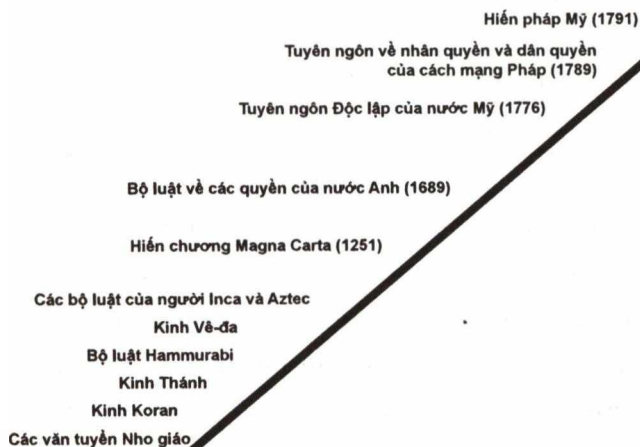
Bên cạnh đó, tư tưởng về quyền con người còn được phản ánh trong các giáo lý tôn giáo và các học thuyết chính trị và pháp lý của nhân loại. Những tài liệu được cho là cổ xưa nhất xét về tư tưởng quyền con người của nhân loại bao gồm: Văn tuyền Nho giáo (Luận ngữ), Kinh Vệ Đà của đạo Hindu, Kinh Phật của đạo Phật, Kinh Thánh của đạo Thiên chúa, Kinh Kôran của đạo Hồi... Ở mức độ và từ những góc độ khác nhau, các tài liệu này đã phản ánh những quan điểm có tính hệ thống của nhân loại về nhân phẩm, tự do, bình đẳng, bác ái và cách thức bảo vệ, khuyến khích trưng những giá trị cao quý đó.

Các tư tưởng, lý thuyết hiện đại về nhân quyền đã được manh nha ở châu Âu ngay từ thời kỳ Trung cổ và phát triển một cách rục rờ trong thời kỳ Phục hưng, với những học giả nổi tiếng như Thomas Hobbes (1588-1679), John Locke (1632-1704), Thomas Paine (1737-1809), Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831), John Stuart Mill (1806-1873), Henry David Thoreau (1817-1862)... Tác phẩm của những nhà tư tưởng này đã xác định nhiều vấn đề lý luận cơ bản về quyền tự nhiên và quyền pháp lý của con người mà vẫn còn có ý nghĩa quan trọng với việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trong thời đại ngày nay. Tuy nhiên, trước hết, tư tưởng của các tác giả này đã thúc đẩy sự ra đời của những văn bản pháp luật về quyền con người ở các nước châu Âu trong thời kỳ đó, bao gồm hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng được thông qua trong hai cuộc cách mạng ở Mỹ và Pháp vào những năm 1700 mà đã có ảnh hưởng rất to lớn

đến quá trình pháp điển hóa các quyền con người không chỉ ở hai nước này mà còn trên toàn thế giới.

Từ đầu thế kỷ XIX, quyền con người dần nổi lên như một vấn đề ở tầm quốc tế và bắt đầu được đề cập trong pháp luật quốc tế, nhờ những nỗ lực của nhiều chủ thể, đặc biệt là các tổ chức như Hiệp hội Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, Hội Quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế. Tuy nhiên, chỉ với sự ra đời của Liên hợp quốc (1945), những tư tưởng về nhân quyền của nhân loại mới được thể chế hóa một cách mạnh mẽ, toàn diện và có tính hệ thống vào pháp luật và đời sống chính trị quốc tế. Ở thời điểm hiện nay, nhân quyền là một trong những khái niệm được đề cập, chấp nhận và cổ vũ một cách rộng khắp, thường xuyên và nồng nhiệt nhất trong đời sống nhân loại.

NHỮNG VẤN KIỆN TIÊU BIỂU VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRƯỚC THẾ KỶ XX



Câu hỏi 5

Thế nào là “các thế hệ nhân quyền”?

Trả lời

Năm 1977, Nhà luật học người Séc - Karel Vasak đưa ra ý tưởng về ba “thế hệ nhân quyền” (“*generations of human rights*”) nhằm phân tích lịch sử phát triển của quyền con người:

Thế hệ thứ nhất, các quyền dân sự, chính trị: Thế hệ nhân quyền này hướng vào hai vấn đề chính, đó là tự do và sự tham gia vào đời sống chính trị của các cá nhân. Nó bao gồm các quyền và tự do cá nhân về phương diện dân sự và chính trị, mà tiêu biểu như quyền sống, quyền tự do tư tưởng, tự do tôn giáo tín ngưỡng, tự do biểu đạt, quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được xét xử công bằng... Thế hệ nhân quyền này gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản lật đổ chế độ phong kiến. Những văn kiện pháp lý quốc tế tiêu biểu hiện nay đề cập thế hệ quyền này là Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

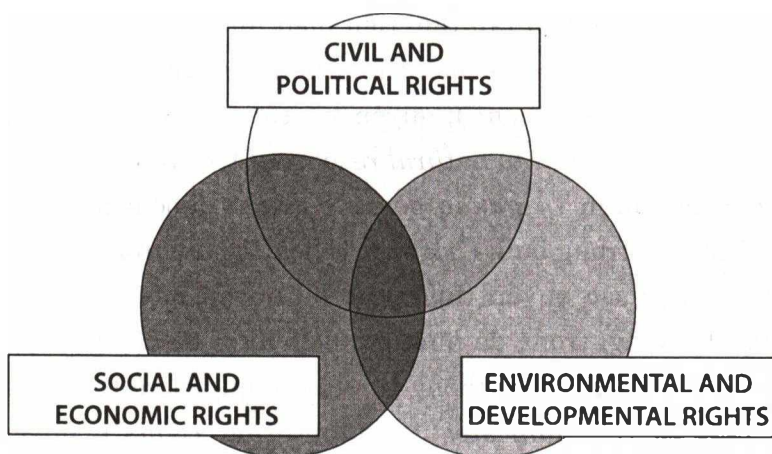
Thế hệ thứ hai, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa: Thế hệ nhân quyền này hướng vào việc tạo lập những điều kiện và sự đối xử bình đẳng, công bằng cho mọi công dân trong xã hội. Chúng được đề xướng và vận động từ cuối thế kỷ XIX, và bắt đầu được quan tâm bởi một số chính phủ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Các quyền tiêu biểu thuộc về thế hệ quyền này bao gồm quyền có việc làm, quyền được bảo trợ xã hội, quyền được chăm sóc y tế, quyền

có nhà ở... Sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên (nước Nga Xôviết) vào năm 1917 và sau đó là hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới trong nửa sau thế kỷ XX đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình pháp điển hóa thể hệ quyền này trong pháp luật quốc gia và quốc tế. Văn kiện pháp lý quốc tế tiêu biểu nhất đề cập thể hệ quyền này là Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966.

Thể hệ thứ ba, các quyền tập thể: Thể hệ quyền này bao gồm các quyền tập thể, tiêu biểu như quyền tự quyết dân tộc ("*right to self-determination*"); quyền phát triển ("*right to development*"); quyền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên ("*right to natural resources*"); quyền được sống trong hòa bình ("*right to peace*"); quyền được sống trong môi trường trong lành ("*right to a healthy environment*")... Danh mục các quyền thuộc thể hệ quyền này vẫn đang được bổ sung, trong đó những quyền được đề cập gần đây bao gồm: quyền được thông tin và các quyền về thông tin ("*right to communicate; communication rights*"); quyền được hưởng thụ các giá trị văn hóa ("*right to participation in cultural heritage*"). Những văn kiện pháp lý quốc tế tiêu biểu hiện nay đề cập thể hệ quyền này là Tuyên ngôn về trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa, 1960; Hai công ước cơ bản về nhân quyền năm 1966 là Công ước về quyền của những người khuyết tật và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội; Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình năm 1984; Tuyên bố về quyền phát triển năm 1986...

Ngoại trừ một số quyền như quyền tự quyết dân tộc, nhiều quyền trong thể hệ thứ ba chưa được pháp điển hóa bằng các điều ước quốc tế, mà chủ yếu mới chỉ được đề cập trong các tuyên bố, tuyên ngôn (các văn kiện *luật mềm - soft law*). Vì vậy, tính pháp lý và tính hiện thực của hầu hết các quyền trong thể hệ này hiện vẫn đang là chủ đề gây tranh cãi.

Sơ đồ mô tả ba thể hệ nhân quyền¹



Câu hỏi 6

Nhân quyền có thể được phân loại như thế nào?

Trả lời

Dựa trên những tiêu chí khác nhau, có thể chia quyền

1. Commonwealth Secretariat: *Commonwealth Manual Human Rights Training for Police*, 2006, tr.17.

con người thành những nhóm/dạng khác nhau. Cụ thể, theo lĩnh vực điều chỉnh, có thể phân thành nhóm quyền chính trị, dân sự và nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Theo chủ thể của quyền, có thể phân thành các quyền cá nhân và các quyền của nhóm; xét theo mức độ pháp điển hóa, có thể phân thành các quyền cụ thể và quyền hàm chứa; theo phương thức bảo đảm, có thể phân thành các quyền chủ động và quyền bị động; xét theo điều kiện thực thi, có thể phân thành các quyền có thể bị hạn chế và các quyền không bị hạn chế (cũng trên khía cạnh này, còn có thể phân thành các quyền có thể bị tạm đình chỉ áp dụng và các quyền không thể bị đình chỉ áp dụng trong mọi hoàn cảnh)¹...

Tuy nhiên, cần chú ý là, mọi sự phân loại đều không làm mất đi những đặc trưng về *tính phổ biến, tính không thể chuyển nhượng, tính không thể phân chia* và *tính liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau của nhân quyền*.

Câu hỏi 7

Quyền cá nhân và quyền tập thể có gì khác nhau không?

Trả lời

Do chủ thể chính của quyền con người là các cá nhân nên khi nói đến quyền con người về cơ bản là nói đến các *quyền cá nhân* ("*individual rights*"). Tuy nhiên, ngoài các cá nhân, chủ thể của quyền con người còn bao gồm các

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng: *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.74-83.

nhóm xã hội nhất định, vì thế, bên cạnh các quyền cá nhân, người ta còn đề cập các *quyền tập thể* (“*group rights* hay *collective rights*”).

Nếu như quyền cá nhân có thể hiểu là *các quyền thuộc về mỗi cá nhân, bất kể họ có hay không là thành viên của bất kỳ một nhóm xã hội nào và việc hưởng thụ các quyền cơ bản là dựa trên cơ sở cá nhân* thì ngược lại, quyền tập thể có thể hiểu là *những quyền đặc thù chung của một tập thể hay một nhóm xã hội nhất định, mà để được hưởng thụ các quyền này cần phải là thành viên của nhóm, và trong nhiều trường hợp phải được thực hiện với tính chất tập thể*.

Cụ thể, một số quyền tập thể đôi khi cần phải thực hiện cùng với các thành viên khác của nhóm (ví dụ, quyền tự do hội họp, hiệp hội...) thì mới mang ý nghĩa đích thực. Tuy nhiên, không phải tất cả các quyền của nhóm đều đòi hỏi phải thực hiện bằng cách thức tập thể, mà có thể được thực hiện cả với tư cách tập thể hoặc cá nhân. Đơn cử, một thành viên của một dân tộc thiểu số có thể cùng với cộng đồng mình yêu cầu được bảo đảm các quyền về sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trên các phương tiện truyền thông, nhưng đồng thời, có thể một mình thực hiện quyền chung của dân tộc thiểu số là được nói tiếng nói hay mặc trang phục của dân tộc đó¹...

1. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992.

Khái niệm quyền của nhóm còn được mở rộng để chỉ các quyền của một dân tộc (“*people’s rights*”) cụ thể như quyền tự quyết dân tộc, quyền được bảo tồn tài nguyên và đất đai truyền thống của các dân tộc bản địa¹...

Nhìn chung, các quyền cá nhân và quyền tập thể hỗ trợ, bổ sung cho nhau, song cũng có trường hợp mâu thuẫn nhau. Đơn cử, một cá nhân là thành viên của một công đoàn có thể mong muốn ký kết hợp đồng lao động dưới danh nghĩa cá nhân thay cho việc cùng với các thành viên khác của công đoàn tiến hành đàm phán với người sử dụng lao động để ký kết một thỏa ước tập thể... Trong những trường hợp như vậy, việc theo đuổi các quyền cá nhân có thể làm tổn hại đến quyền tập thể và ngược lại. Điều này cho thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của việc nghiên cứu tìm ra biện pháp giải quyết các xung đột có thể xảy ra, làm hài hòa các quyền tập thể và quyền cá nhân.

Câu hỏi 8

*Những đối tượng nào là chủ thể của quyền con người?
Những đối tượng nào là chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền con người?*

Trả lời

Tất cả các chủ thể trong xã hội (thể nhân, pháp nhân),

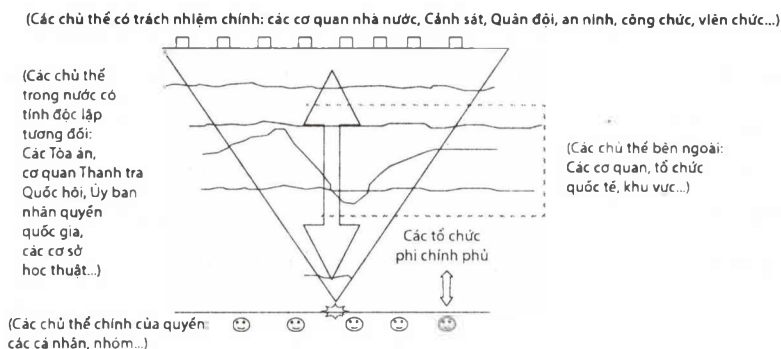
1. Xem Điều 1 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966; Công ước số 189 của ILO về các dân tộc bản địa và Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa năm 1960...

ít hoặc nhiều, trực tiếp hay gián tiếp, lúc này hay lúc khác, đều tham gia các quan hệ về nhân quyền. Các chủ thể này có thể phân thành hai dạng chính: chủ thể có quyền và chủ thể có nghĩa vụ. Tuy nhiên, sự phân loại này chỉ có tính tương đối, vì nếu coi nhân quyền là tập hợp của các quyền cá nhân (*“individual rights”*) và quyền tập thể (*“collective/group rights”*) thì không có chủ thể nào trong xã hội chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ và ngược lại. Nói cách khác, xét tổng quát, mọi thể nhân và pháp nhân trong xã hội đều đóng vai trò kép: vừa là chủ thể của quyền, vừa là chủ thể của nghĩa vụ trong các quan hệ nhân quyền.

Nhận thức phổ biến trên thế giới cho rằng, chủ thể cơ bản của quyền con người (*“right-holders”*) là các cá nhân (*“individuals”*). Ngoài ra, trong một số trường hợp, chủ thể của quyền con người còn là các nhóm người (*“groups”*), ví dụ như các nhóm thiểu số về chủng tộc, dân tộc, tôn giáo,... và cả các dân tộc (*“peoples”*).

Xét về nghĩa vụ, nhận thức phổ biến cho rằng, chủ thể cơ bản có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người (*“duty-bearers”*) là các nhà nước (*“states”*) mà cụ thể là các chính phủ, các cơ quan nhà nước khác cùng các viên chức hay những người làm việc cho các cơ quan nhà nước (được gọi chung là các chủ thể nhà nước - *“state actors”*). Về vấn đề này, các nhà nước đóng vai trò kép, vừa là thủ phạm chính của những vi phạm nhân quyền, song đồng thời cũng được coi là chủ thể có vai trò chính trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Chủ thể trong quan hệ nhân quyền¹



Ngoài các nhà nước, nhận thức phổ biến của cộng đồng quốc tế cũng cho rằng, các tổ chức, thể chế quốc tế (“*international bodies*”), các đảng phái chính trị (“*political parties*”), các doanh nghiệp (“*companies*”), các tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế (“*international, national non-governmental organizations*”), các nhóm chính thức hoặc không chính thức (“*formal, informal groups*”), các cộng đồng (“*communities*”), các gia đình (“*families*”), các bậc cha mẹ (“*parents*”) và các cá nhân (“*individuals*”), tùy theo vị thế của mình, cũng có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và góp phần thúc đẩy các quyền con người (những chủ thể này được gọi chung là các chủ thể phi nhà nước - “*non-state actors*”). Theo nhận thức phổ biến, các chủ thể phi nhà nước cũng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người nhưng đồng thời cũng là thủ phạm của

1. Sơ đồ của TS. Lone Lindholt, Viện Nhân quyền Đan Mạch.

những vi phạm về nhân quyền trong những hoàn cảnh nhất định (tuy không bị coi là thủ phạm chính). Ví dụ, các bậc cha mẹ đôi khi vi phạm quyền trẻ em (của con cái họ), các cộng đồng đôi khi vi phạm quyền của một cá nhân hay một nhóm thành viên nhất định (ví dụ, luật ném đá đến chết những phụ nữ và nam giới bị coi là ngoại tình ở một số cộng đồng Hồi giáo...); một số công ty, kể cả công ty đa quốc gia hủy hoại môi trường sông của người dân ở một khu vực nào đó vì lợi nhuận...

Câu hỏi 9

Bảo vệ quyền con người là quyền hay trách nhiệm?

Trả lời

Bảo vệ nhân quyền vừa là quyền vừa là trách nhiệm của mọi cá nhân. Như đã đề cập ở trên, Nhà nước là chủ thể có trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, tuy nhiên, các chủ thể khác trong xã hội cũng có trách nhiệm này.

Thuật ngữ “người bảo vệ nhân quyền” (*“human rights defender”*) được dùng để chỉ những cá nhân, hoạt động một mình hay cùng với những người khác, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Họ bảo vệ và thúc đẩy các quyền khác nhau, của các nhóm khác nhau, ở phạm vi quốc gia, khu vực hoặc quốc tế thông qua rất nhiều hoạt động đa dạng như nghiên cứu, giảng dạy, phổ biến, tuyên truyền, vận động, thu thập thông tin về các vi phạm nhân quyền, hỗ trợ nạn nhân... Vì chủ thể vi phạm quyền thường là các cơ quan,

công chức nhà nước hoặc các chủ thể có quyền lực trong xã hội nên ở nhiều quốc gia những người bảo vệ nhân quyền luôn phải đối diện nhiều khó khăn và rủi ro trong công việc cao cả của mình. Họ thường bị quy kết, vu khống, hạ nhục, đe dọa... thậm chí, nhiều người trong số họ bị bắt bớ, tra tấn, bỏ tù, thủ tiêu hay giết hại...

Việc Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua “*Tuyên ngôn về quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và tự do cơ bản được thừa nhận rộng rãi*” (được gọi tắt là “Tuyên ngôn về những người bảo vệ nhân quyền”) vào ngày 09-12-1998 là một bước tiến lớn trong việc bảo vệ những người bảo vệ nhân quyền. Đây là văn kiện đầu tiên của Liên hợp quốc thừa nhận vai trò quan trọng, tính chính đáng trong hoạt động của những người bảo vệ nhân quyền và những yêu cầu với cộng đồng quốc tế và các quốc gia trong việc bảo vệ nhóm này. Tuyên ngôn nhấn mạnh đến một số quyền có ý nghĩa đặc biệt đối với hoạt động của những người bảo vệ nhân quyền như quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và hiệp hội.

Trong các cơ chế quốc tế, Báo cáo viên đặc biệt của Liên hợp quốc về những người bảo vệ nhân quyền (*UN Special Rapporteur on Human Rights Defenders*) được thiết lập năm 2000, có thẩm quyền thu thập, thẩm định các thông tin liên quan đến số phận và tình trạng cuộc sống của những người bảo vệ nhân quyền, kiến tạo sự hợp tác, đối thoại với các chính phủ trong việc thực thi “Tuyên ngôn về

những người bảo vệ nhân quyền”, đưa ra các khuyến nghị để bảo vệ những người bảo vệ nhân quyền hữu hiệu hơn... Báo cáo viên đặc biệt có quyền thực hiện các chuyến khảo sát ở các quốc gia có liên quan, tiếp cận với những cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nhau để thu thập thông tin nhằm xây dựng báo cáo hàng năm gửi cho Hội đồng Nhân quyền và Đại hội đồng về các vấn đề liên quan đến những người bảo vệ nhân quyền.

Ở phạm vi hẹp hơn, một số khu vực cũng có cơ chế riêng về vấn đề này như Báo cáo viên đặc biệt về những người bảo vệ nhân quyền của Ủy ban Nhân quyền và quyền các dân tộc châu Phi (được thiết lập năm 2004), Cơ quan về những người bảo vệ nhân quyền của Ủy ban Nhân quyền Liên Mỹ (được thiết lập năm 2001), các hướng dẫn của Liên minh châu Âu về những người bảo vệ nhân quyền (2004)... Nhiều chính phủ, tổ chức phi chính phủ trên thế giới cũng thiết lập các giải thưởng định kỳ để trao cho những cá nhân, tổ chức đã đóng góp cho hoạt động bảo vệ nhân quyền.

Câu hỏi 10

Phải chăng luật nhân quyền quốc tế chỉ đề cập quyền mà không đề cập trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân?

Trả lời

Hầu hết quy định trong các văn kiện quốc tế về nhân quyền đều đề cập quyền, chỉ có rất ít điều khoản đề cập trách nhiệm (“*duty*”) hoặc nghĩa vụ (“*responsibility*”) của cá nhân. Chính vì vậy, có ý kiến cho rằng, luật nhân quyền

quốc tế chỉ cổ vũ các quyền mà coi nhẹ vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân với cộng đồng.

Tuy nhiên, trong thực tế, vấn đề trách nhiệm/ngĩa vụ của cá nhân đã được nêu một cách rõ ràng trong các văn kiện chủ chốt của luật nhân quyền quốc tế. Ví dụ, khoản 1 Điều 29 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 quy định: *“Tất cả mọi người đều có những nghĩa vụ với cộng đồng mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển một cách tự do và đầy đủ”*. Theo khoản 2 Điều này, mỗi người trong khi hưởng thụ các quyền và tự do cá nhân đều phải chịu những hạn chế do luật định nhằm bảo đảm sự thừa nhận và tôn trọng các quyền và tự do của người khác...

Ngoài quy định trên, vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân với cộng đồng cũng được nêu trong Lời nói đầu và nhiều điều khoản của cả Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966 cùng nhiều văn kiện quốc tế khác về nhân quyền. Nội dung cốt lõi của các quy định này là trong quá trình thực hiện, hưởng thụ các quyền của bản thân mình, mọi cá nhân còn có trách nhiệm tôn trọng và không được làm tổn hại các quyền chính đáng của cộng đồng và của các cá nhân khác.

Như vậy, mặc dù các văn kiện quốc tế về nhân quyền về hình thức chủ yếu đề cập các quyền, song cần hiểu rằng, luật nhân quyền quốc tế không tuyệt đối hóa các quyền mà bỏ qua trách nhiệm/ngĩa vụ của các cá nhân. Với những

quy định đã trích dẫn ở trên, rõ ràng luật nhân quyền quốc tế đã khẳng định rằng, quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân đều cần phải được coi trọng, không được thiên lệch một yếu tố nào.

Nhận thức đúng đắn về sự cân bằng giữa các quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ giúp mọi cá nhân và tổ chức có thái độ và hành động cân bằng, khách quan và ôn hòa, tránh những hành động phiến diện, cực đoan trong các vấn đề có liên quan đến nhân quyền.

Câu hỏi 11

Quyền con người, quyền công dân có gì giống, khác nhau?

Trả lời

Quyền con người và quyền công dân là hai phạm trù rất gần gũi nhưng không đồng nhất. Quyền công dân (“*citizen’s rights*”) là một khái niệm xuất hiện cùng Cách mạng tư sản. Cách mạng tư sản đã đưa con người từ địa vị những thân dân trở thành những công dân (với tư cách là những thành viên bình đẳng trong một nhà nước) và pháp điển hóa các quyền tự nhiên của con người dưới hình thức các quyền công dân. Như vậy, về bản chất, các quyền công dân chính là những quyền con người được các nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của mình.

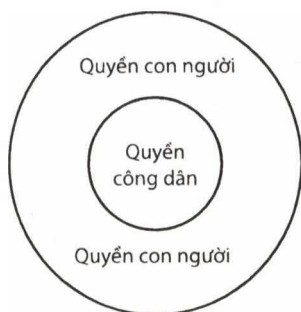
Tuy nhiên, với ý nghĩa là một khái niệm gắn liền với Nhà nước, thể hiện mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước, được xác định thông qua một chế định pháp luật đặc biệt là chế định quốc tịch, quyền công dân là tập hợp những quyền tự nhiên được pháp luật của một nước ghi nhận và

bảo đảm, nhưng chủ yếu dành cho những người có quốc tịch của nước đó. Không phải ai cũng được hưởng các quyền công dân của một quốc gia nhất định và không phải hệ thống quyền công dân của mọi quốc gia đều giống hệt nhau, cũng như đều hoàn toàn tương thích với hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người.

Ở nhiều góc độ, quyền con người là khái niệm rộng hơn quyền công dân. Về tính chất, quyền con người không bị bó hẹp trong mối quan hệ giữa cá nhân với Nhà nước mà thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với toàn thể cộng đồng nhân loại. Về phạm vi áp dụng, do không bị giới hạn bởi chế định quốc tịch, chủ thể của quyền con người là tất cả các thành viên của gia đình nhân loại, bất kể vị thế, hoàn cảnh, nơi cư trú... Nói cách khác, quyền con người được áp dụng một cách bình đẳng với tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc đang sinh sống trên phạm vi toàn cầu, không phụ thuộc vào biên giới quốc gia, tư cách cá nhân hay môi trường sống của chủ thể quyền.

Một cá nhân, ngoại trừ những người không quốc tịch, về danh nghĩa đồng thời là chủ thể của cả hai loại quyền con người và quyền công dân, tuy nhiên, sự phân biệt trong thụ hưởng hai loại quyền này chỉ được thể hiện trong một số hoàn cảnh đặc biệt. Ví dụ, một người nước ngoài sẽ không được hưởng một số quyền công dân, chẳng hạn như quyền bầu cử, ứng cử... tuy nhiên, người đó vẫn được hưởng các quyền con người phổ biến áp dụng cho mọi thành viên của nhân loại trong mọi hoàn cảnh, cụ thể như quyền sống, quyền tự do và an ninh cá nhân, v.v..

Mối quan hệ giữa quyền con người, quyền công dân (xét từ góc độ chủ thể)



Câu hỏi 12

Quyền con người và phát triển con người có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Khái niệm *phát triển con người* (“human development”), theo Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) là *một tiến trình mở rộng các quyền lựa chọn cho mọi người, trao cho họ những cơ hội tốt hơn trong các vấn đề giáo dục, chăm sóc y tế, thu nhập, việc làm...*¹

Cũng theo Chương trình phát triển Liên hợp quốc, phát triển con người và quyền con người có mối liên hệ chặt chẽ cả về động cơ và mục đích, có tác động hỗ trợ lẫn nhau, tuy có những khác biệt nhất định về chiến lược hành động².

1. UNHCHR: *Frequently Asked Questions on a Human Rights-Based Approach to Development Cooperation*, Sdd, tr.8.

2. UNDP: *Human Development Report 2000: Human Rights and Human Development* (New York, 2000), tr. 19, tại <http://hdr.undp.org/reports>.

Cụ thể, về những điểm tương đồng, phát triển con người và quyền con người đều nhằm thúc đẩy cuộc sống và hạnh phúc của con người trên cơ sở khuyến khích sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của các cá nhân và sự bình đẳng giữa các dân tộc. Phát triển con người và quyền con người đều nhằm hiện thực hóa tự do vốn có của con người thông qua việc tăng cường các cơ hội và năng lực cho mọi người. Cả phát triển con người và quyền con người đều lấy con người làm trung tâm, đều nhằm tăng cường các tiêu chuẩn sống của con người không chỉ qua việc nâng cao thu nhập, mà còn qua việc cải thiện các thiết chế xã hội theo hướng dân chủ hóa và tôn trọng nhân quyền.

Điểm khác biệt cơ bản giữa phát triển con người và quyền con người là chiến lược hành động. Trong khi các hoạt động về phát triển con người, cụ thể như Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, được tổ chức thực hiện theo cách tiếp cận từ trên xuống dưới ("*top-down approach*"), do đó, chủ yếu tác động đến kiến trúc thượng tầng của các nhà nước, còn các chương trình về quyền con người có cách tiếp cận cân bằng hơn, theo đó, không chỉ các nhà nước mà cả các cộng đồng, các tổ chức xã hội cũng đều được huy động tham gia một cách đồng thời.

Cho dù có những điểm khác biệt, song các chương trình và hoạt động về phát triển con người và quyền con người có mối liên hệ chặt chẽ, tác động hỗ trợ lẫn nhau. Đơn cử, các hoạt động bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa bổ trợ và góp phần thúc đẩy việc

triển khai và đạt được 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ¹ (trong đó có 6 mục tiêu gắn liền với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa). Ngược lại, những hoạt động nhằm thực hiện 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ cũng góp phần quan trọng vào việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Về vấn đề này, có một thuật ngữ được sử dụng phổ biến bởi các cơ quan Liên hợp quốc, đó là *tiếp cận dựa trên quyền* (“*right-based approach - RBA*”, hoặc “*human rights-based approach*”) với các đặc trưng cốt lõi là: (i) Coi việc hỗ trợ thực hiện, thụ hưởng các quyền con người là mục tiêu chính trong các chính sách và chương trình phát triển; (ii) Lấy các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người làm định hướng trong việc thiết lập và thực hiện các chương trình phát triển, và (iii) Làm rõ những chủ thể của quyền, chủ thể có trách nhiệm và các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của họ, từ đó hỗ trợ họ tăng cường năng lực trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm.

Câu hỏi 13

Quyền con người và an ninh con người có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

An ninh con người (“*human security*”) là vấn đề mới được đề cập kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh và hiện đang được thảo luận sôi nổi trên thế giới. Báo cáo

1. Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, bản tiếng Anh, tại <http://www.un.org/millennium/declaration>.

thường niên về phát triển con người của Chương trình phát triển Liên hợp quốc năm 1994 định nghĩa an ninh con người là sự cấu thành của hai điều kiện: (i) An toàn không bị đe dọa bởi đói nghèo, bệnh tật và sự áp bức, và (ii) Được bảo vệ khi gặp những rủi ro bất thường trong cuộc sống, kể cả trong gia đình, trong công việc hay ngoài xã hội. Báo cáo này cũng xác định bảy lĩnh vực chính của an ninh con người, bao gồm: (i) *An ninh kinh tế* (“*economic security*”) - hàm ý sự bảo đảm về việc làm và thu nhập cơ bản; (ii) *An ninh lương thực* (“*food security*”) - thể hiện ở việc được bảo đảm nhu cầu tối thiểu về lương thực, thực phẩm; (iii) *An ninh sức khỏe* (“*health security*”) - thể hiện ở việc được bảo đảm ở mức tối thiểu trong phòng chống dịch bệnh và chăm sóc y tế; (iv) *An ninh môi trường* (“*environmental security*”) - thể hiện ở việc được bảo vệ trước thiên tai, tai họa do con người gây ra và sự ô nhiễm môi trường sống; (v) *An ninh cá nhân* (“*personal security*”) - thể hiện ở việc được bảo vệ trước những hành vi tội phạm, bạo lực hoặc lạm dụng thể chất do bất kể chủ thể nào gây ra; (vi) *An ninh cộng đồng* (“*community security*”) - thể hiện ở việc được duy trì các mối quan hệ và giá trị truyền thống của cộng đồng; (vii) *An ninh chính trị* (“*political security*”) - thể hiện ở việc được tôn trọng các quyền con người cơ bản, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị.

Từ định nghĩa kể trên của Chương trình phát triển Liên hợp quốc, có thể thấy, an ninh con người và quyền con người có mối quan hệ mật thiết, tác động và hỗ trợ lẫn nhau. Việc bảo đảm 7 dạng an ninh con người, về bản chất, cũng chính

là bảo đảm các quyền con người tương ứng. Ngược lại, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người tương ứng cũng chính là nhằm thực hiện, bảo đảm các dạng an ninh con người. Thêm vào đó, cả an ninh con người và quyền con người đều hướng vào việc thúc đẩy các nguyên tắc dân chủ và sự phát triển về thể chế trong các xã hội như là những điều kiện để bảo đảm an ninh và các quyền của con người một cách bền vững.

Tương tự như với vấn đề phát triển con người, sự khác biệt giữa các chương trình, hoạt động về an ninh con người và về quyền con người chủ yếu thể hiện ở cách tiếp cận. Trong khi về cơ bản, các chương trình an ninh con người sử dụng cách tiếp cận giống như phát triển con người (tuy có đa dạng và mềm dẻo hơn) là tiếp cận theo chiều dọc, từ trên xuống, chủ yếu thông qua các nhà nước, thì quyền con người tiếp cận theo chiều ngang, thông qua cả nhà nước và xã hội dân sự. Thêm vào đó, nếu như các hoạt động an ninh con người hướng vào việc giúp con người đạt được sự tự do về nhiều mặt (tự do thoát khỏi đói nghèo - "*freedom from want*"; tự do không bị áp bức - "*freedom from fear*", và tự do quyết định các hành động của bản thân mình - "*freedom to take action on one's own behalf*") thì hoạt động về quyền con người chủ yếu hướng vào việc giúp con người đạt được tự do không bị áp bức. Chính vì vậy, trong khi các hoạt động an ninh con người chú trọng cả hai biện pháp bảo vệ và trao quyền (hay nâng cao năng lực - "*empowerment*") thì các hoạt động về quyền con người thường lấy việc bảo vệ làm trọng tâm.

Câu hỏi 14

Quyền con người và tự do có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Có nhiều định nghĩa về tự do (“*freedom*”), tuy nhiên, ở góc độ chung nhất, có thể hiểu tự do là *tình trạng một cá nhân có thể và có khả năng hành động theo ý chí, nguyện vọng của mình phù hợp với các quy phạm pháp lý và đạo đức trong một xã hội dân chủ mà không bị cản trở bởi bất cứ chủ thể hay yếu tố nào*. Tự do thường được phân thành tự do chủ động (“*positive freedom*”) và tự do thụ động (“*negative freedom*”). Tự do chủ động là tự do của cá nhân nhằm đạt được mục tiêu cụ thể nào đó (ví dụ như tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp...). Tự do thụ động là tự do của cá nhân khỏi bị các chủ thể khác xâm phạm đến (như tự do thân thể...).

Tự do là một yếu tố nền tảng của nhân phẩm. Việc tước đoạt tự do trong nhiều trường hợp làm tổn hại nghiêm trọng đến nhân phẩm. Chính bởi vậy, J. J. Rousseau đã chỉ trích những người không dám đứng lên bảo vệ tự do: *Từ bỏ tự do của mình là từ bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người (Bàn về kế ước xã hội - 1762)*.

Tự do mang tính chất của một sự lựa chọn hay một quyền cá nhân. Về khía cạnh này, J.S. Mill nhà triết học và kinh tế chính trị học người Anh cho rằng, cần bảo vệ tự do của các cá nhân để họ được “sống hạnh phúc theo ý của họ, hơn là bắt họ sống hạnh phúc theo ý những người xung quanh” (*Bàn về tự do - 1859*). Cũng về khía cạnh này, C. Mác

và Ph. Ăngghen khẳng định căn hướng đến một xã hội lý tưởng trong tương lai mà “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người” (*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, 1848¹).

Luật nhân quyền quốc tế đề cập cả hai khái niệm: các quyền (“*rights*”) và tự do cơ bản (“*fundamental freedoms*”) của con người. Tuy nhiên, trong thực tế hầu như không có sự phân biệt và khác biệt trong việc vận dụng các tiêu chuẩn quốc tế về quyền và tự do cơ bản của con người, bởi lẽ, các tự do cơ bản thường được diễn đạt như là các quyền (ví dụ, tự do ngôn luận cũng thường được gọi là quyền tự do ngôn luận...).

Câu hỏi 15

Quyền con người và dân chủ có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Có nhiều định nghĩa khác nhau về dân chủ (“*democracy*”), song từ góc độ thể chế, có thể hiểu dân chủ là *một phương thức cầm quyền mà cho phép các cá nhân, các nhóm và tất cả các chủ thể khác nhau trong xã hội có những cơ hội bình đẳng, đầy đủ và thực sự để tham gia các tiến trình và hoạt động chính trị.*

Dân chủ và nhân quyền có mối quan hệ mật thiết, tuy không phải là hai phạm trù đồng nhất. Một trong những tiêu chí đầu tiên và cơ bản của một xã hội dân chủ là mọi cá nhân, nhóm và chủ thể khác nhau đều có các quyền và

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 628.

cơ hội bình đẳng để nêu lên ý kiến, quan điểm của mình và tham gia vào mọi tiến trình chính trị. Sự tôn trọng các quyền và tự do cá nhân, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị, cùng với các nguyên tắc pháp quyền, bình đẳng, không phân biệt đối xử, cùng tồn tại trong đa dạng, là những yêu cầu không thể thiếu và được tuân thủ nghiêm ngặt trong một nhà nước dân chủ.

Tất cả những đặc trưng và yêu cầu kể trên của một xã hội dân chủ chính là những đầu mối kết nối dân chủ và nhân quyền. Không thể xây dựng được một xã hội dân chủ nếu không tôn trọng và bảo vệ các quyền con người. Ngược lại, các quyền con người cũng không thể được bảo đảm một cách đầy đủ và thực sự nếu xã hội không có dân chủ.

Trong thực tế, một trong hai điều ước quốc tế cơ bản nhất về quyền con người (Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966) chính là những chuẩn mực cho các quốc gia khi phấn đấu xây dựng một xã hội dân chủ. Trong khi đó, các quyền được ghi nhận trong điều ước cơ bản thứ hai (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966) chỉ có thể được thực hiện một cách hiệu quả trong bối cảnh một nhà nước dân chủ và pháp quyền.

Câu hỏi 16

Quyền con người và quản trị tốt có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Theo một nghĩa khái quát, khái niệm quản trị tốt ("*good*

governance”) để cập những cơ chế, thể chế và tiến trình mà thông qua đó các nhà chức trách có thể giải quyết hài hòa và thỏa đáng các vấn đề công cộng.

Bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền và thực hiện quản trị tốt có tác động hỗ trợ lẫn nhau, bởi cả hai đều dựa trên và thúc đẩy những nguyên tắc cốt lõi trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, như sự tham gia (*“participation”*), trách nhiệm giải trình (*“accountability”*), sự minh bạch (*“transparency”*), và trách nhiệm của Nhà nước (*“state responsibility”*).

Quản trị tốt tăng cường tính hiệu quả, trách nhiệm giải trình, sự minh bạch và trách nhiệm của hệ thống cơ quan nhà nước, từ đó, tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người. Thực tế cho thấy, mặc dù những nỗ lực về quyền con người có thể giúp trao quyền và thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các tiến trình chính trị ở các quốc gia, tuy nhiên, thành tựu đó không thể giữ được ổn định nếu thiếu những kết quả từ các chương trình quản trị tốt.

Đổi lại, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người giúp tăng cường và duy trì ổn định những thành tựu thu được từ những chương trình quản trị tốt thông qua việc thúc đẩy quá trình dân chủ hóa và cải tổ các nhà nước theo hướng Nhà nước pháp quyền, cũng như trong việc củng cố những cơ chế kiểm tra, giám sát, sự tham gia của công chúng, đấu tranh chống tham nhũng và giải quyết những xung đột trong các xã hội.

Câu hỏi 17

Quyền con người và tăng trưởng kinh tế có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Tương tự như với quản trị tốt, quyền con người và sự tăng trưởng kinh tế ("*economic growth*") có mối quan hệ mật thiết, tác động hỗ trợ lẫn nhau.

Trước hết, để hiện thực hóa các quyền con người, đặc biệt là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, các nhà nước và cộng đồng quốc tế cần có những nguồn lực vật chất mà chỉ có thể có được nhờ sự tăng trưởng kinh tế. Theo nghĩa này, tăng trưởng kinh tế có thể coi là một phương tiện quan trọng để hiện thực hóa các quyền con người.

Đổi lại, quyền con người cũng góp phần thúc đẩy và duy trì sự tăng trưởng kinh tế bền vững, bởi lẽ quyền con người giúp kiến tạo và duy trì sự quản lý tốt - yếu tố nền tảng cho sự phát triển kinh tế. Quan trọng hơn, chỉ khi các quyền con người được bảo đảm mới giải phóng năng lực của mọi cá nhân con người, tạo ra sức sống, sự năng động của các xã hội trên mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực kinh tế.

Tuy nhiên, trong khi xét ở bình diện chung, mối quan hệ tương tác giữa bảo vệ và thúc đẩy quyền con người và sự tăng trưởng kinh tế là không thể phủ nhận, cũng cần chú ý là ở những xã hội nhất định, trong những giai đoạn nhất định, sự tăng trưởng kinh tế không hoàn toàn đồng hành với việc thúc đẩy các quyền con người.

Trong khi nghịch lý kể trên hiện vẫn đang là đề tài được các nhà nghiên cứu “mổ xẻ”, cộng đồng quốc tế đã đạt được sự thống nhất về nhận thức về những khía cạnh đó là: *Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế phải phục vụ cho việc thúc đẩy quyền con người của tất cả mọi người (chứ không chỉ nhằm mang lại lợi ích cho một nhóm người). *Thứ hai*, không được thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, mà phải trên cơ sở phù hợp và không được làm tổn hại đến các quyền con người (ví dụ, không được dẫn tới thảm họa về môi trường hay đẩy những nhóm người yếu thế ra ngoài lề sự phát triển của xã hội...).

Câu hỏi 18

Quyền con người có mối liên hệ như thế nào với việc xóa bỏ đói nghèo?

Trả lời

Đối với đại đa số người đang phải sống trong tình trạng đói nghèo, tình trạng khốn khổ của họ là kết quả của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có việc họ bị loại trừ (“*exclusion*”) khỏi tiến trình phát triển của xã hội, bị tước bỏ hay hạn chế những quyền và cơ hội để duy trì và cải thiện điều kiện sống. Ngược lại, đói nghèo ngăn cản khả năng nhận biết và hưởng thụ các quyền con người. Đơn cử, những con người mù chữ, phải vật lộn hàng ngày với miếng cơm manh áo thì không thể có điều kiện để thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả quyền được tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội...

Từ sự phân tích kể trên, có thể khẳng định rằng, tình trạng đói nghèo có liên quan một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đến những vấn đề về quyền con người, và những thành tựu về quyền con người đều trực tiếp hay gián tiếp góp phần vào xóa bỏ tình trạng đói nghèo. Hiểu rõ về mối quan hệ giữa bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với việc xóa bỏ đói nghèo sẽ giúp củng cố và đẩy mạnh những nỗ lực kết hợp lồng ghép quyền con người vào chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các quốc gia.

Câu hỏi 19

Quyền con người có mối liên hệ như thế nào với an ninh quốc gia?

Trả lời

Quan điểm chung cho rằng quyền con người và an ninh quốc gia ("*national security*") hoàn toàn không phải là hai phạm trù đối lập mà ngược lại, chúng bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau. Việc bảo đảm tốt các quyền con người sẽ giúp giảm thiểu, ngăn ngừa những mâu thuẫn xã hội, củng cố sự đoàn kết nhất trí, thúc đẩy sự phát triển về mọi mặt của một đất nước, qua đó, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia. Trong khi đó, bảo đảm an ninh quốc gia về bản chất chính là bảo đảm quyền độc lập và tự quyết dân tộc - yếu tố nền tảng để hiện thực hóa các quyền và tự do của mọi cá nhân trong một quốc gia.

Luật nhân quyền quốc tế thừa nhận nhu cầu chính đáng và tính chất hợp pháp của việc xác định giới hạn và

tạm đình chỉ thực hiện một số quyền con người trong hoàn cảnh khẩn cấp vì mục đích bảo vệ an ninh quốc gia (xem Điều 29 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 và Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966), nhưng đồng thời đưa ra những điều kiện chặt chẽ cho việc tạm đình chỉ và giới hạn như vậy để bảo đảm sự hài hòa giữa việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với nhu cầu bảo đảm an ninh quốc gia (xem các câu hỏi - đáp về tạm đình chỉ thực hiện và giới hạn quyền).

Câu hỏi 20

Việc bảo đảm quyền con người có mối liên hệ như thế nào với những đặc thù về văn hóa?

Trả lời

Về vấn đề này, quan điểm chung cho rằng, trong một số hoàn cảnh, việc thực thi các quyền con người cần tính đến “sự nhạy cảm về văn hóa” (*“cultural sensitivity”*).

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là có thể viện dẫn những truyền thống văn hóa đặc thù để phủ nhận tính phổ biến của quyền con người, hoặc sử dụng những đặc thù về văn hóa để biện luận cho những vi phạm rõ ràng về nhân quyền. Ví dụ, không thể lấy văn hóa để biện hộ và duy trì tục cắt âm vật của phụ nữ (*“female genital mutilation”*) hiện vẫn tồn tại ở một số nước ở châu Phi, châu Á và Nam Mỹ, bởi tập tục này rõ ràng vi phạm nghiêm trọng quyền nhân thân của phụ nữ và trẻ em gái. Hoặc cũng không thể lấy các giá trị văn hóa truyền thống để bảo vệ và duy trì

những tập tục có tính chất phân biệt đối xử về dân tộc, chủng tộc, giới tính, giai cấp...

Dưới đây là sơ đồ miêu tả một cách khái quát nhất mối quan hệ tương tác giữa nhân quyền với các vấn đề: phát triển con người, an ninh con người, tự do, dân chủ, an ninh quốc gia, quản trị tốt, tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, Văn hóa



Câu hỏi 21

Nghĩa vụ của các nhà nước trong việc bảo đảm nhân quyền thể hiện cụ thể như thế nào?

Trả lời

Theo nhận thức phổ biến của cộng đồng quốc tế, để bảo đảm nhân quyền, các nhà nước có ba nghĩa vụ cụ thể như sau:

Thứ nhất, nghĩa vụ tôn trọng (“obligation to respect”): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước không được tùy tiện tước bỏ, hạn chế hay can thiệp, kể cả trực tiếp hoặc gián tiếp, vào việc hưởng thụ các quyền con người. Đây được coi là một nghĩa vụ *thụ động* (“*negative obligation*”) bởi lẽ, không đòi hỏi các nhà nước phải chủ động đưa ra những sáng kiến, biện pháp hay chương trình nhằm hỗ trợ các công dân trong việc hưởng thụ các quyền.

Thứ hai, nghĩa vụ bảo vệ (“obligation to protect”): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải ngăn chặn sự vi phạm nhân quyền của các bên thứ ba. Đây được coi là một nghĩa vụ *chủ động* (“*positive obligation*”) bởi để ngăn chặn sự vi phạm nhân quyền của các bên thứ ba, các nhà nước phải chủ động đưa ra những biện pháp và xây dựng các cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm.

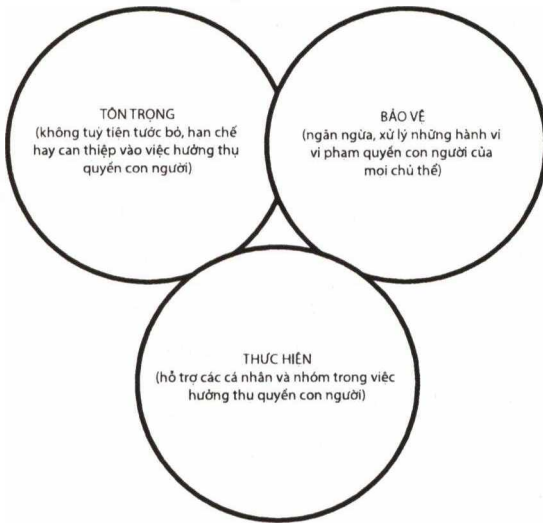
*Thứ ba, nghĩa vụ thực hiện (“obligation to fulfil”)*¹: Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải có những biện pháp nhằm hỗ trợ công dân trong việc thực hiện các quyền con người. Đây cũng được coi là nghĩa vụ chủ động, bởi nó yêu cầu các nhà nước phải có những kế hoạch, chương trình cụ thể để bảo đảm cho mọi công dân được hưởng thụ đến mức cao nhất có thể các quyền con người.

Ngoài ra, liên quan đến bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, người ta còn đề cập các khái niệm *nghĩa vụ tổ chức* (“*obligation of conduct*”) và *nghĩa vụ đạt được kết quả* (“*obligation of result*”). Nghĩa vụ tổ chức được hiểu là việc các quốc gia phải thực hiện trong thực tế các biện pháp cụ

1. Còn gọi là nghĩa vụ hỗ trợ (*obligation to facilitate*).

thể để bảo đảm thực thi các quyền, ví dụ như để cấm lao động cưỡng bức, đưa ra các chương trình chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân hay bảo đảm giáo dục tiểu học miễn phí cho mọi trẻ em... Nghĩa vụ đạt được kết quả để cập tới yêu cầu với các quốc gia phải bảo đảm rằng những biện pháp và hoạt động đề ra phải mang tính khả thi và hiệu quả, chứ không phải chúng được xây dựng một cách hình thức, đối phó.

Nghĩa vụ về nhân quyền của các nhà nước



Câu hỏi 22

Thế nào là hành động thụ động và chủ động trong việc thực thi nhân quyền?

Trả lời

Trong quá trình bảo đảm nhân quyền, trong những

hoàn cảnh nhất định, với những quyền nhất định, chỉ cần các nhà nước tôn trọng, không tùy tiện hạn chế, tước bỏ hay can thiệp vào việc hưởng thụ các quyền của người dân. Đây được coi là hành động thụ động ("*negative action*") trong bảo đảm thực thi nhân quyền.

Trong khi đó, trong những hoàn cảnh khác, để bảo đảm thực thi những quyền nhất định đòi hỏi các nhà nước phải chủ động thực hiện các biện pháp để hỗ trợ người dân, chứ không chỉ đơn thuần là tôn trọng và kiểm chế không can thiệp vào việc hưởng thụ các quyền của họ. Đây được coi là hành động chủ động ("*positive action*") trong bảo đảm thực thi nhân quyền.

Liên quan đến vấn đề trên, trước đây có nhận thức cho rằng, việc bảo đảm nhóm quyền dân sự, chính trị chỉ đòi hỏi hành động thụ động của các nhà nước; còn với nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa mới cần các nhà nước có những hành động chủ động. Tuy nhiên, nhận thức hiện nay cho rằng, việc bảo đảm thực thi cả hai nhóm quyền này đều đòi hỏi những hành động chủ động và thụ động của các nhà nước. Ví dụ, để chấm dứt việc tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo với những người bị giam giữ (một quyền dân sự cơ bản), một quốc gia không thể chỉ thụ động trong hành động, mà phải chủ động đề ra các kế hoạch và thực thi các biện pháp như sửa đổi các quy định pháp luật có liên quan, tuyên truyền, giáo dục, tập huấn cho cán bộ thực thi pháp luật... Vì vậy, không nên xác định một nhóm quyền nào đòi hỏi hành động hoàn toàn thụ động và nhóm kia đòi hỏi

hành động hoàn toàn chủ động. Có như vậy mới có thể bảo đảm việc thực thi một cách toàn diện, kịp thời và hiệu quả tất cả các quyền con người trên thực tế.

Câu hỏi 23

Yêu cầu thực hiện các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có gì khác nhau?

Trả lời

Nhận thức phổ biến của cộng đồng quốc tế cho rằng, việc hiện thực hóa các quyền dân sự, chính trị là mang tính tức thời (*"immediate"*). Bởi vì, trong thực tế việc bảo đảm các quyền này không đòi hỏi phải tiêu tốn nhiều nguồn lực vật chất, do đó, bất cứ quốc gia nào, giàu hay nghèo, đều có thể tiến hành được ngay.

Trong khi đó, việc hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có thể dần dần, từng bước (*"progressive realization"*) tương ứng với nguồn lực sẵn có của quốc gia. Điều này là bởi trong thực tế, việc thực thi các quyền trong nhóm này đòi hỏi phải tiêu tốn rất nhiều nhân lực, vật lực vượt quá khả năng hiện tại của những quốc gia nghèo.

Tuy nhiên, cần chú ý là việc hiện thực hóa dần dần, từng bước các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không có nghĩa là, các quốc gia không cần xúc tiến bất cứ kế hoạch hay hành động nào, hoặc không cần đề ra bất cứ mục tiêu, chỉ tiêu hay thời hạn nào cho việc này. Nó đơn thuần chỉ là cho phép các quốc gia thực hiện các quyền này ở mức độ tương ứng với

nguồn lực thực tế của nước mình. Để bảo đảm rằng các quốc gia sẽ chủ động, tích cực và nỗ lực hết mức trong phạm vi các nguồn lực của nước mình nhằm thực thi nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Chính vì vậy, Liên hợp quốc đã đề xướng các khái niệm về *nghĩa vụ tổ chức* (“*obligation of conduct*”) và *nghĩa vụ đạt được kết quả* (“*obligation of result*”) (như đã đề cập ở trên).

Câu hỏi 24

Phải chăng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phải là các quyền thực chất?

Trả lời

Có quan điểm cho rằng, chỉ các quyền dân sự chính trị mới là các quyền thực chất, vì nội hàm của các quyền này rõ ràng nên *có thể phân định đúng sai* (“*justiciable*”), hay nói cách khác là có thể mang ra phân xử ở các Tòa án. Trong khi đó, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phải là những quyền thực chất vì chúng có nội hàm không rõ ràng nên *không thể phân định đúng sai* (“*non-justiciable*”), hay nói cách khác, các Tòa án không thể phân xử những cáo buộc vi phạm quyền này.

Tuy nhiên, quan điểm trên là không phù hợp. Về vấn đề này, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (cơ quan giám sát Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966) đã đưa ra khái niệm về “những nghĩa vụ cơ bản tối thiểu” (“*minimum core obligations*”) làm tiêu chí đánh giá việc thực thi nghĩa vụ của các quốc gia thành

viên Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966¹. Khái niệm “những nghĩa vụ cơ bản tối thiểu” sau đó được cụ thể hóa trong văn kiện có tên là Các nguyên tắc Limburg (“*The Limburg Principles*” - được thông qua tại một hội nghị tổ chức ở Đại học tổng hợp Limburg, Maastricht, Hà Lan). Theo văn kiện này, các quốc gia sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ thực hiện Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966 trong những trường hợp sau:

- Không thực hiện những biện pháp được quy định để bảo đảm hiện thực hóa các quyền được ghi nhận trong Công ước;

- Không nhanh chóng xóa bỏ những trở ngại với việc bảo đảm các quyền mà theo Công ước cần phải xóa bỏ ngay;

- Không tổ chức thực hiện ngay các quyền mà Công ước yêu cầu phải thực hiện ngay;

- Không bảo đảm các tiêu chuẩn tối thiểu đã được cộng đồng quốc tế chấp thuận trong điều kiện có thể bảo đảm được;

- Đưa ra hạn chế với một quyền mà không phù hợp với quy định của Công ước;

- Trì hoãn hoặc đình chỉ việc bảo đảm một quyền, trừ khi việc đó phù hợp với những giới hạn cho phép trong Công ước hoặc thực sự do thiếu nguồn lực;

1. Xem *Bình luận chung số 3* của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Bản tiếng Anh của các bình luận chung thông qua bởi Ủy ban công ước được trích dẫn trong cuốn sách này có tại địa chỉ website: <http://www2.ohchr.org/english/bodies>.

- Không nộp báo cáo quốc gia về việc thực hiện Công ước lên Ủy ban giám sát.

Cụ thể, theo Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, những vi phạm sau hoàn toàn có thể được xét xử bởi Tòa án¹:

+ Sự phân biệt đối xử trong việc hưởng thụ các quyền (Điều 3 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Vi phạm những nguyên tắc về trả công thích đáng và bình đẳng, đặc biệt là nguyên tắc trả công như nhau cho các công việc như nhau mà có thể do nam giới và phụ nữ thực hiện (Điều 7 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Quyền được thành lập các nghiệp đoàn và quyền được đình công (Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Việc bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột về kinh tế và xã hội (Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Việc thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học miễn phí và bắt buộc (khoản 2 Điều 13 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Quyền của các bậc cha mẹ được chọn trường cho con cái họ và được giáo dục đạo đức và tôn giáo cho con cái tùy theo niềm tin của họ (khoản 3 Điều 13 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

1. *Bình luận chung số 3* của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, *Sdd.*

+ Quyền được thành lập và quản lý các cơ sở giáo dục (khoản 4 Điều 13 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Tự do nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo (Điều 15 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966).

Câu hỏi 25

Có khi nào một quốc gia có thể tạm đình chỉ thực hiện các quyền con người hay không?

Trả lời

Về nguyên tắc, các nghĩa vụ quốc gia trong việc thực hiện quyền con người mang tính liên tục; tuy nhiên, theo quy định tại Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, trong những bối cảnh khẩn cấp đe dọa sự sống còn của đất nước ("*state of emergency*"), các quốc gia có thể tạm đình chỉ việc thực hiện một số quyền trong Công ước này ("*derogation of rights*") trong một thời gian nhất định.

Việc tạm đình chỉ như trên được thể hiện qua những biện pháp mà thường được các quốc gia áp dụng trong bối cảnh khẩn cấp, bao gồm: thiết quân luật (trên cả nước, ở một khu vực hay một địa phương); cấm biểu tình, hội họp đông người; cấm hoặc hạn chế hoạt động của một số cơ quan thông tin đại chúng như truyền hình, phát thanh, báo chí...; cấm ra, vào một khu vực hoặc xuất, nhập cảnh (với một số cá nhân hay nhóm)...

Câu hỏi 26

Luật quốc tế có đặt ra yêu cầu gì với các quốc gia trong việc tạm đình chỉ thực hiện quyền con người hay không?

Trả lời

Mặc dù cho phép các quốc gia tạm đình chỉ (hạn chế thực hiện) một số quyền con người trong hoàn cảnh khẩn cấp, Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 đồng thời đòi hỏi:

Thứ nhất, việc tạm đình chỉ như vậy phải thực sự xuất phát từ tình huống khẩn cấp, do tình hình bắt buộc phải làm để cứu vãn sự sống còn của quốc gia.

Thứ hai, các biện pháp áp dụng không được trái với những nghĩa vụ khác xuất phát từ luật pháp quốc tế, và đặc biệt là không được mang tính chất phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, ngôn ngữ hoặc nguồn gốc xã hội.

Thứ ba, kể cả trong tình huống khẩn cấp, các quốc gia cũng không được tạm đình chỉ việc thực hiện những quyền bao gồm: quyền sống (Điều 6), quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (Điều 7), quyền không bị bắt giữ làm nô lệ hay nô dịch (Điều 8), quyền không bị bỏ tù chỉ vì lý do không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (Điều 11), quyền không bị áp dụng hồi tố trong tố tụng hình sự (Điều 15), quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật (Điều 16), quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18). Những quyền này được gọi là những

quyền không thể bị đình chỉ (không thể bị hạn chế - “non-derogatable rights”).

Thứ tư, khi quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyền, phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 thông qua Tổng Thư ký Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ những biện pháp cụ thể đã áp dụng và thời gian dự định sẽ chấm dứt các biện pháp đó.

Câu hỏi 27

Luật quốc tế có đặt ra những tiêu chí nào để đánh giá tính phù hợp của việc tạm đình chỉ thực hiện quyền hay không?

Trả lời

Liên quan đến vấn đề trên, Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc (nay đã được thay thế bằng Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc) đã xác định những nguyên tắc định hướng cho các quốc gia trong việc tạm đình chỉ thực hiện quyền¹ mà sau đó được tập hợp trong “*Các nguyên tắc Siracusa về các điều khoản giới hạn và tạm đình chỉ thực hiện quyền trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966*”. Có thể tóm tắt những điểm chính của văn kiện này như sau:

1. Xem *Bình luận chung số 5* của Ủy ban quyền con người.

**TẠM ĐÌNH CHỈ
THỰC HIỆN QUYỀN**



**Chỉ được áp dụng
trong hoàn cảnh và thời gian
có tình trạng khẩn cấp**



**Không được mang tính chất
Phân biệt đối xử**



Không được áp dụng với (tạm đình chỉ):

Quyền sống; quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục;
quyền không bị bắt giữ làm nô lệ hay nô dịch; quyền không bị bỏ tù chỉ
không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng; quyền không bị áp dụng hồi tố;
quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật; quyền tự do tư tưởng,
tín ngưỡng và tôn giáo.

Thứ nhất, việc tạm đình chỉ quyền chỉ được coi là phương thức cuối cùng, mang tính tạm thời, chỉ trong thời gian quốc gia bị đe dọa.

Thứ hai, việc tạm đình chỉ quyền không được làm ảnh hưởng đến thực hiện các quyền khác, đặc biệt là các quyền không thể bị đình chỉ áp dụng trong mọi trường hợp.

Thứ ba, chỉ áp dụng biện pháp tạm đình chỉ quyền khi có mối đe dọa cấp thiết và thực sự với quốc gia. Mối đe dọa đó phải tác động đến toàn bộ quốc gia và thực sự ảnh hưởng đến đời sống bình thường của dân chúng mà việc áp dụng các biện pháp khắc phục bình thường không mang lại kết quả.

Thứ tư, khi quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyền, phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 thông qua Tổng Thư ký Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ những biện pháp cụ thể đã áp dụng và thời gian dự định sẽ chấm dứt các biện pháp đó.

Câu hỏi 28

Giới hạn quyền là gì? Những quyền con người nào có thể bị giới hạn?

Trả lời

Giới hạn quyền ("*limitation of rights*") là quy định được ghi nhận trong một số điều ước quốc tế về quyền con người mà bản chất của nó là cho phép các quốc gia thành viên áp đặt một số điều kiện với việc thực hiện/hưởng thụ một số quyền con người nhất định.

Tương tự như việc tạm đình chỉ thực hiện quyền đã nêu ở trên, không phải tất cả mọi quyền con người đều có thể bị giới hạn. Những quyền không bị giới hạn được gọi là các quyền tuyệt đối ("*absolute rights*").

Cách thức quy định về giới hạn quyền trong các điều ước quốc tế về quyền con người là khác nhau. Một số điều ước, ví dụ như Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966, dành hẳn một điều riêng (Điều 4) để cập vấn đề này, gọi là điều khoản giới hạn chung ("*general limitation clause*") áp dụng cho tất cả các quyền trong công ước; trong khi ở một số điều ước khác, việc giới hạn được đề cập trong một số điều quy định về các quyền cụ thể.

Một số quyền trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966 cho phép các quốc gia thành viên có thể đặt ra những giới hạn trong việc áp dụng, bao gồm:

- Quyền thành lập, gia nhập công đoàn và quyền đình công (Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

- Quyền tự do đi lại, cư trú, xuất nhập cảnh (Điều 12 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền được xét xử công khai (Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền tự do ngôn luận (Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền hội họp hòa bình (Điều 21 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền tự do hiệp hội (Điều 22 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966).

Câu hỏi 29

Luật quốc tế có đặt ra yêu cầu gì với các quốc gia trong việc giới hạn quyền hay không?

Trả lời

Theo Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966, các quốc gia thành viên có thể đặt ra những giới hạn với các quyền ghi nhận trong Công ước (ngoại trừ một số quyền đã liệt kê ở trên), song phải thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, sự giới hạn phải được quy định trong pháp luật quốc gia. Yêu cầu này nhằm ngăn ngừa sự tùy tiện trong việc áp đặt các giới hạn.

Thứ hai, giới hạn đặt ra không được trái với bản chất của các quyền bị giới hạn. Yêu cầu này nhằm bảo đảm những giới hạn đặt ra không làm tổn hại đến khả năng của các cá nhân có liên quan trong việc hưởng thụ các quyền đó.

Thứ ba, chỉ đặt ra giới hạn nếu điều đó là cần thiết trong một xã hội dân chủ và nhằm mục đích thúc đẩy phúc lợi chung của cộng đồng. Về điều kiện này, trong một số điều ước còn bao gồm những yếu tố như để bảo vệ an ninh quốc gia (“national security”), an toàn của cộng đồng (“public safety”), sức khỏe hay đạo đức của cộng đồng (“public health or moral”), các quyền, tự do hợp pháp của người khác (“rights and freedoms of others”).

GIỚI HẠN QUYỀN



Phải được quy định trong pháp luật quốc gia và không được trái với bản chất của các quyền bị giới hạn



Chỉ đặt ra giới hạn nếu đó là cần thiết để:

Thúc đẩy phúc lợi chung của cộng đồng, hoặc bảo vệ an ninh quốc gia, hoặc bảo đảm sự an toàn của cộng đồng, hoặc bảo vệ sức khỏe hay đạo đức của cộng đồng, hoặc bảo vệ các quyền, tự do hợp pháp của người khác.



Các quyền có thể bị giới hạn:

Quyền thành lập, gia nhập công đoàn và quyền đình công;
quyền tự do đi lại, cư trú, xuất nhập cảnh;
quyền được xét xử công khai; quyền tự do tư tưởng,
tín ngưỡng và tôn giáo; quyền tự do ngôn luận; quyền hội họp
hòa bình; quyền tự do hiệp hội.

Câu hỏi 30

Liệu có thể bảo đảm nhân quyền trong hoàn cảnh nguồn lực kinh tế còn hạn chế không?

Trả lời

Hoàn toàn có thể bảo đảm những quyền con người cơ

bản kể cả trong hoàn cảnh nguồn lực kinh tế của quốc gia còn hạn chế.

Trước hết, điều này là bởi, việc hiện thực hóa các quyền dân sự, chính trị không đòi hỏi phải tiêu tốn nhiều nguồn lực vật chất (như đã đề cập ở các câu hỏi - đáp trên), mà cơ bản là phụ thuộc vào ý chí chính trị. Thêm vào đó, trong nhiều hoàn cảnh, ngay cả việc hiện thực hóa một số quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng không đòi hỏi nghĩa vụ chủ động của các nhà nước, mà chỉ cần các nhà nước tôn trọng và không can thiệp, tác động một cách tùy tiện, độc đoán vào việc hưởng thụ các quyền đó của công dân.

Cuối cùng, trong hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, các nhà nước vẫn có thể huy động sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế để bảo đảm quyền con người cho mọi công dân của mình, bởi, việc hỗ trợ như vậy là một trong những nghĩa vụ quốc tế của các quốc gia trên thế giới.

Câu hỏi 31

Vị trí của vấn đề quyền con người trong quan hệ quốc tế ngày nay như thế nào?

Trả lời

Cùng với sự thành lập Liên hợp quốc (năm 1945) và sự ra đời của Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (năm 1948), quyền con người ngày càng trở thành mối quan tâm chung của nhân loại. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, cuộc tranh luận về nhân quyền diễn ra trên các diễn đàn quốc tế trong bối cảnh xung đột về ý thức hệ, cũng như cuộc chạy

đua vũ trang căng thẳng giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Vào năm 1975, tại Henxinki (Phần Lan), 35 quốc gia (bao gồm Mỹ, Canada, Liên Xô (cũ) và hầu hết các nước châu Âu) đã thông qua Thỏa ước Henxinki. Thỏa ước này nêu lên 10 nguyên tắc cụ thể, trong đó có nguyên tắc tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản. Thỏa thuận đã mở ra một thời kỳ mới của nhân quyền trên các diễn đàn quốc tế.

Từ sau Chiến tranh Lạnh, cuộc tranh luận về nhân quyền chuyển trọng tâm sang sự khác biệt giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển (phương Bắc và phương Nam), giữa tính phổ biến của nhân quyền và đặc thù văn hóa. Đặc biệt, từ sau Hội nghị Nhân quyền thế giới tại Viên (năm 1993), nhân quyền càng có vị trí quan trọng trong các diễn đàn quốc tế và khu vực. Đối thoại nhân quyền song phương và đa phương ngày càng được mở rộng giữa các quốc gia. Cho đến gần đây, Liên minh châu Âu thực hiện đối thoại nhân quyền hàng năm với hơn hai mươi quốc gia (bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Việt Nam...).

Mặc dù vậy, cần thấy rằng, việc ngày càng được chú trọng trong quan hệ quốc tế không có nghĩa là mọi vấn đề của nhân quyền đã được đồng thuận hoàn toàn giữa các quốc gia. Song song với vị thế ngày càng cao của nó, nhiều vấn đề của nhân quyền vẫn còn gây tranh cãi trên các diễn đàn quốc tế. Kể từ khi Liên hợp quốc thành lập đến nay, các quốc gia, theo từng khối, nhóm, chính thức hoặc không chính thức, hay trên phương diện song phương vẫn tiếp tục tranh luận, chỉ trích nhau trên các diễn đàn quốc tế.

Chỉ đơn cử, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ hàng năm công bố một số báo cáo liên quan đến tình hình nhân quyền, tự do tôn giáo, công buôn người và thúc đẩy dân chủ ở các quốc gia trên thế giới. Những báo cáo này năm nào cũng gây ra tranh cãi giữa Hoa Kỳ với nhiều nước. Thậm chí, phản ứng theo kiểu “ăn miếng trả miếng” với Mỹ, từ năm 1998, Văn phòng Thông tin Quốc vụ viện Trung Quốc cũng ra Báo cáo về tình hình nhân quyền tại Hoa Kỳ. Báo cáo này tập trung vào những hạn chế trong việc thực thi nhân quyền tại Hoa Kỳ, chẳng hạn như các vấn đề liên quan đến kỳ thị chủng tộc, tỷ lệ tội phạm cao, nghèo đói, đối xử vô nhân đạo với tù nhân...¹

Câu hỏi 32

Giáo dục quyền con người có ý nghĩa như thế nào?

Trả lời

Giáo dục quyền con người (“*human rights education*”) thường được hiểu là *những hoạt động giảng dạy, tập huấn, đào tạo và phổ biến thông tin về quyền con người*. Theo Liên hợp quốc, mục đích cuối cùng của hoạt động giáo dục về quyền con người, dù được tiến hành ở bất cứ đâu, bởi bất cứ chủ thể nào, cũng nhằm để *xây dựng một nền văn hóa quyền con người (“human rights culture”)*². Về những mục tiêu cụ thể, giáo dục quyền con người cần hướng đến:

1. Có thể đọc các báo cáo từ năm 1998 đến nay trên trang tin điện tử tiếng Anh của Tân Hoa xã. <http://news.xinhuanet.com/english>.

2. Xem Nghị quyết A/52/469 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, đoạn 11.

(i) Tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người;

(ii) Phát triển đầy đủ nhân phẩm và ý thức về nhân phẩm của con người;

(iii) Thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung, bình đẳng giới và tình hữu nghị giữa các quốc gia, các nhóm dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ;

(iv) Tạo điều kiện cho tất cả mọi người tham gia một cách hiệu quả vào các hoạt động của xã hội, và

(v) Hỗ trợ các hoạt động của Liên hợp quốc về duy trì hòa bình và an ninh quốc tế¹.

Chính bởi tầm quan trọng của tri thức về quyền con người và vai trò của giáo dục trong việc phổ biến tri thức về quyền con người, trong *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948*, Liên hợp quốc đã khẳng định rằng, một trong các mục tiêu của giáo dục là phải nhằm: “... thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người” (Điều 26(2)). Giáo dục nhằm thúc đẩy sự tôn trọng quyền con người còn được đề cao trong nhiều văn kiện quốc tế khác của Liên hợp quốc như *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966* (Điều 13(1)), *Công ước về quyền trẻ em năm 1989* (Điều 29(1,b)) và đặc biệt là trong *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động* được thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai tổ chức tại Viên (Áo) năm 1993 (các đoạn 78-82).

1. Điều 4 của Tuyên ngôn về giáo dục và đào tạo về nhân quyền năm 2011 có nội dung gần như tương tự.

Câu hỏi 33

“Tuyên ngôn về giáo dục và đào tạo về nhân quyền” (năm 2011) có nội dung cơ bản gì?

Trả lời

Ngày 09-12-2011, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua “Tuyên ngôn về giáo dục và đào tạo nhân quyền” (*UN Declaration on Human Rights Education and Training*) với 14 điều khoản. Đây là một văn kiện có ý nghĩa lịch sử vì lần đầu tiên đã khẳng định quyền của mọi cá nhân được hưởng giáo dục nhân quyền. Nói cách khác, các nhà nước có nghĩa vụ pháp lý bảo đảm và thúc đẩy quyền này của người dân. Đây cũng là một văn kiện nền tảng tạo khuôn khổ cho các quốc gia hoàn thiện chính sách của mình thúc đẩy giáo dục trong lĩnh vực này.

Xuất phát từ quyền của mọi cá nhân được biết, tìm kiếm và tiếp nhận thông tin về tất cả các quyền con người, quyền tiếp cận với giáo dục và đào tạo về quyền con người và vai trò thiết yếu của giáo dục và đào tạo về quyền con người (Điều 1), Tuyên ngôn đã đề ra các nguyên tắc cơ bản của giáo dục quyền con người bao gồm: bình đẳng, dễ tiếp cận, sẵn có, xem xét đến các hoàn cảnh khác nhau về kinh tế, xã hội, văn hóa. Tuyên ngôn cũng xác định khái quát các mục tiêu, hình thức, phương thức giáo dục nhân quyền ở mọi cấp độ, mọi giai đoạn trong đời người.

Tuyên ngôn khẳng định các nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước, cơ quan có trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy và bảo đảm rằng việc giáo dục và đào tạo về nhân quyền được xây dựng và thực hiện, tạo ra một môi trường an toàn

và khuyến khích sự tham gia của xã hội, khu vực tư nhân cũng như các bên tham gia có liên quan khác trong giáo dục và đào tạo về nhân quyền. Cụ thể, theo Tuyên ngôn, các nhà nước cần:

- Bảo đảm việc đào tạo thích đáng về nhân quyền cho các cán bộ nhà nước, công chức, thẩm phán, nhân viên hành pháp và nhân sự trong quân đội, cũng như thúc đẩy việc đào tạo phù hợp về nhân quyền cho giáo viên, giảng viên (Điều 7);

- Xây dựng các chiến lược, chính sách, kế hoạch hành động và chương trình để thực thi giáo dục và đào tạo về nhân quyền (Điều 8);

- Cơ quan nhân quyền quốc gia cần quan tâm đến hoạt động giáo dục và đào tạo (Điều 9);

- Mở rộng hợp tác quốc tế để thúc đẩy việc giáo dục nhân quyền (các điều 11, 12 và 13);

- Bảo đảm sẵn sàng các nguồn lực cần thiết cho các hoạt động giáo dục nhân quyền (Điều 14)...

Tuyên ngôn cũng khẳng định nhiều chủ thể khác trong xã hội như các tổ chức giáo dục, truyền thông, các gia đình, cộng đồng địa phương, các thiết chế xã hội, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, những người bảo vệ nhân quyền và khu vực tư nhân đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo về nhân quyền¹.

1. Xem thêm: World Programme for Human Rights Education (2005-ongoing): <http://www2.ohchr.org/english/issues/education/training/programme.htm>; UNESCO - Human Rights Education: <http://www.unesco.org/new/en/education>.

Câu hỏi 34

Có các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người nào?

Trả lời

Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người (cơ chế nhân quyền/“*human rights mechanism*”) thường được dùng để chỉ bộ máy các cơ quan chuyên trách và hệ thống các quy tắc, thủ tục có liên quan được thiết lập để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người. Nhìn chung, trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, ngoài cơ chế quốc tế (mà nòng cốt là cơ chế của Liên hợp quốc), còn có các cơ chế khu vực và quốc gia.

Dựa trên vị thế pháp lý và chức năng, nhiệm vụ, các cơ quan bảo vệ quyền con người Liên hợp quốc được chia thành hai dạng: các cơ quan được thành lập theo (hoặc dựa trên) Hiến chương (“*charter-based organs, hay charter bodies*”), và các cơ quan được thành lập theo (hoặc dựa trên) một số công ước quan trọng về quyền con người (“*treaty bodies*”). Một số tài liệu gọi hệ thống các cơ quan và thủ tục này là cơ chế dựa trên Hiến chương (“*charter-based mechanism*”) và cơ chế dựa trên công ước (“*treaty-based mechanism*”).

Tại một số châu lục, một số tổ chức khu vực cũng ban hành các văn kiện và thành lập các cơ chế để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong phạm vi khu vực đó. Ở góc độ nhất định, một số cơ chế khu vực (như ở châu Âu) còn có truyền thống và tính chặt chẽ, hiệu quả hơn so với cơ chế của Liên hợp quốc. Nhìn chung, so với cơ chế của Liên hợp quốc, các cơ chế quyền con người khu vực có ưu điểm là dễ

đạt được đồng thuận hơn khi thiết lập, sửa đổi, bổ sung và thực hiện, do các quốc gia trong khu vực thường có nhiều điểm chung về kinh tế, văn hóa, truyền thống lịch sử. Thêm vào đó, các cơ chế khu vực, do phạm vi hẹp hơn về địa lý, tỏ ra dễ tiếp cận hơn với công chúng so với cơ chế toàn cầu của Liên hợp quốc. Mặc dù có 4 châu lục chính, song hiện tại chỉ ở châu Âu, châu Mỹ và châu Phi đã thiết lập được cơ chế khu vực về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người cho cả khu vực. Tại châu Á, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN, gồm 10 quốc gia) đã thành lập Ủy ban Liên chính phủ về quyền con người (AICHR) vào năm 2009.

Tại từng quốc gia, các cơ chế trong nước góp phần quan trọng vào việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Hình thức của các cơ chế quốc gia bảo vệ nhân quyền rất đa dạng. Tuy nhiên, ở phạm vi quốc tế, *Các nguyên tắc Pari* (gọi tắt của “Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của cơ quan nhân quyền quốc gia”), được Ủy ban nhân quyền thông qua vào năm 1991 và được Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn năm 1993, đã thiết lập nên những chuẩn mực chung về tính độc lập, phạm vi thẩm quyền... mà các cơ quan nhân quyền quốc gia nên tuân thủ (xem thêm Câu hỏi 37).

Câu hỏi 35

Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực ASEAN được thành lập như thế nào?

Trả lời

Năm 2007, “Hiến chương của Hiệp hội các quốc gia

Đông Nam Á” (“*The ASEAN Charter*”) được thông qua, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lịch sử phát triển của Hiệp hội sau tròn 40 năm thành lập (từ năm 1967). Bên cạnh các nội dung khác, Hiến chương khẳng định: “củng cố dân chủ, tăng cường quản trị tốt và pháp quyền, thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và tự do cơ bản” nằm trong những nhiệm vụ của tổ chức (khoản 7 Điều 1), đồng thời, thành lập ra cơ quan bảo vệ quyền con người cấp khu vực (Điều 14).

Tháng 10 năm 2009, căn cứ vào Điều 14 của Hiến chương, Quy chế hoạt động (TOR) của Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người (AICHR) đã được thông qua. Quy chế này quy định chi tiết mục đích, nguyên tắc hoạt động, chức năng và nhiệm vụ, cơ cấu, các phương thức hoạt động của Ủy ban. Tuy nhiên, Ủy ban được xác định là một “cơ quan tư vấn”, chứ không có thẩm quyền nhận các khiếu nại của các cá nhân là nạn nhân của vi phạm nhân quyền. Ngày 23-10-2009, Thủ tướng Thái Lan đã chính thức công bố sự ra đời của Ủy ban tại buổi lễ tổ chức tại Hua Hin, Thái Lan. Ủy ban đã nhóm họp phiên đầu tiên từ ngày 28-3 đến ngày 01-4-2010 tại Giacáccta, Indônêxia.

Bên cạnh Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người (AICHR), trong khu vực ASEAN còn có Ủy ban ASEAN về thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em (ACWC) và Ủy ban ASEAN thực hiện Tuyên bố về thúc đẩy các quyền của người lao động di trú (ACMW).

Câu hỏi 36

“*Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN*” (năm 2012) có những nội dung cơ bản gì?

Trả lời

“*Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN*” được những người đứng đầu các quốc gia/chính phủ trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) thông qua vào ngày 18-11-2012, tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 21, diễn ra tại Phnompenh, Campuchia. Cho dù tiến trình soạn thảo bản Tuyên ngôn này hầu như không có sự tham gia của các tổ chức xã hội và có một số nội dung bị phê phán (đặc biệt là đoạn số 7, có hàm ý nhấn mạnh sự khác biệt của bối cảnh khu vực và quốc gia), Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN đánh dấu một bước tiến trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản trong khu vực Đông Nam Á.

Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN gồm 40 đoạn, khởi đầu với 9 nguyên tắc cơ bản liên quan đến quyền con người. Kế đó, Tuyên ngôn thừa nhận mọi quyền đã nêu trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 (tại đoạn 10, đối với các quyền dân sự, chính trị, và đoạn 26, đối với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa) và nhấn mạnh một số quyền cụ thể. Tuyên ngôn cũng ghi nhận một số quyền mới (các quyền con người “thế hệ thứ ba”) là quyền phát triển và quyền về hòa bình.

Mặc dù chỉ là Tuyên ngôn (không có giá trị ràng buộc về pháp lý), văn kiện này thể hiện cam kết cụ thể của tất cả các quốc gia trong khối ASEAN đối với việc tôn trọng và

bảo vệ các quyền con người. Bản Tuyên ngôn có thể được sử dụng bởi Cơ quan nhân quyền ASEAN, cũng như mọi cá nhân, tổ chức quốc gia và khu vực để giám sát việc thực thi hay giáo dục và vận động nhân quyền. Tuyên ngôn là tiền đề quan trọng cho việc hình thành một Công ước nhân quyền ASEAN (mang tính ràng buộc pháp lý) trong tương lai.

Câu hỏi 37

Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người cấp quốc gia là gì?

Trả lời

Các cơ chế quốc gia bảo vệ và thúc đẩy quyền con người rất đa dạng. Về lý thuyết, các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đều có chức năng bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, chính các cơ quan và công chức nhà nước cũng đồng thời là chủ thể chính vi phạm quyền con người, vì vậy, nhiều quốc gia trên thế giới đã thiết lập các cơ quan độc lập hoặc bán độc lập với bộ máy nhà nước tăng cường hiệu quả của việc bảo vệ quyền con người.

Có hai dạng chính của các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ("*national human rights institutions*" - NHRI) đã được thành lập ở nhiều nước trên thế giới, gồm:

(1) Ủy ban quyền con người quốc gia ("*National Commissions of Human Rights*"): Đây là một cơ quan bao gồm nhiều thành viên đại diện cho nhiều nhóm xã hội và nghề nghiệp. Tên gọi của dạng thiết chế này có thể khác

nhau giữa các nước, ví dụ như Ủy ban/Trung tâm quyền con người quốc gia, Ủy ban quyền con người và bình đẳng... Thiết chế này có thể được quy định trong Hiến pháp (Philippines, Thái Lan...), bằng một đạo luật cụ thể (Malaixia...), hay bởi một nghị quyết của Nghị viện (Đan Mạch...), hoặc theo một quyết định của Tổng thống (Indônêxia...). Tuy nhiên, nhìn chung, chức năng cơ bản của các ủy ban quyền con người quốc gia là bảo vệ các cá nhân khỏi sự phân biệt đối xử và thúc đẩy các quyền chính trị và dân sự. Một số cơ quan được giao thúc đẩy cả các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa hoặc quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa... Có những ủy ban được giao thẩm quyền xử lý tất cả vi phạm các quyền được nêu lên trong Hiến pháp, trong khi một số khác chỉ có thẩm quyền xử lý những vi phạm về chủng tộc, tôn giáo, giới, quan điểm chính trị... Hầu hết các ủy ban quyền con người quốc gia có thể tiếp nhận, điều tra và giải quyết những khiếu nại về các vi phạm quyền con người. Một số ủy ban có chức năng giáo dục, đào tạo, nghiên cứu và đề xuất các biện pháp thúc đẩy quyền con người.

(2) *Thanh tra ("Ombudsman")*, một cá nhân được giao thẩm quyền bảo vệ các quyền và tự do cơ bản. Thuật ngữ "Ombudsman" có nguồn gốc từ tiếng Thụy Điển ("*umbudsman*" - người đại diện) về sau được sử dụng trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác. Tại một số quốc gia, "Ombudsman" tương đương với thanh tra Quốc hội hoặc thanh tra nhà nước. "Ombudsman" có một bộ máy giúp việc, thường gọi

là Văn phòng “Ombudsman”¹. Hiện tại, nhiều quốc gia trên thế giới đã thành lập Ombudsman như là một cơ chế quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người (Đan Mạch, Thụy Điển, Áo, Cộng hòa Séc, Tây Ban Nha, Venêxuêla...). “Ombudmans” nhận khiếu nại từ công chúng và tiến hành điều tra nếu vụ việc thuộc thẩm quyền của mình. Thông thường, Ombudsman chỉ giải quyết những vụ việc nào mà đã được giải quyết bởi các cơ chế tư pháp hoặc hành pháp nhưng không hiệu quả.

Các nguyên tắc Pari (gọi tắt của “Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của cơ quan nhân quyền quốc gia”) (năm 1991), như đã đề cập ở trên (Câu hỏi 34), đã thiết lập nên những chuẩn mực chung về tính độc lập, phạm vi thẩm quyền... mà các cơ quan nhân quyền quốc gia, dù có hình thức như thế nào, cũng nên tuân thủ.

Câu hỏi 38

Thế nào là “các nhóm người dễ bị tổn thương”?

Trả lời

Khái niệm “*các nhóm người dễ bị tổn thương*” (“*vulnerable groups*”) được sử dụng rất phổ biến trong các văn kiện pháp lý quốc tế và trong các hoạt động nghiên cứu, thực tiễn về quyền con người trên thế giới. Mặc dù không có định nghĩa chính thức chung nào, nhưng về cơ bản *các nhóm*

1. Hiện tại, không chỉ dừng lại ở cấp quốc gia, định chế Ombudsman còn được hình thành ở trong doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và tổ chức liên chính phủ (Liên minh châu Âu), tuy nhiên, Ombudsman được dùng phổ biến để chỉ một quan chức nhà nước.

người dễ bị tổn thương được dùng để chỉ những nhóm, cộng đồng người có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, từ đó khiến họ có nguy cơ cao hơn bị tổn thương về quyền con người, và bởi vậy, cần được chú ý bảo vệ đặc biệt so với những nhóm, cộng đồng người khác. Một số nhóm người được coi là dễ bị tổn thương trong luật quốc tế về quyền con người bao gồm phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS, người di tản hoặc tìm kiếm nơi lánh nạn, người không quốc tịch, người lao động di trú, người thiểu số (về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo...), người bản địa, nạn nhân chiến tranh, những người bị tước tự do, người cao tuổi... Theo dòng thời gian, danh sách này ngày càng được bổ sung, bao gồm những nhóm người gặp những nguy cơ cao về quyền con người ở trong nhiều hoàn cảnh, bối cảnh xét cả trên phạm vi quốc tế, khu vực, quốc gia, ở trong gia đình, nơi làm việc hoặc ngoài xã hội.

Vấn đề quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương cấu thành một mảng rất lớn trong luật quốc tế về quyền con người. Phần nhiều trong số hàng trăm văn kiện quốc tế về quyền con người đã được Liên hợp quốc thông qua, bao gồm cả các điều ước quốc tế, là để pháp điển hóa các quyền áp dụng với các nhóm người dễ bị tổn thương nêu trên.

Gần đây, một số tổ chức vận động cho quyền của phụ nữ lại cho rằng không nên xếp phụ nữ vào nhóm “dễ bị tổn thương”, bởi xếp như vậy là đánh giá thấp năng lực của họ và có sự phân biệt đối xử. Mặc dù vậy, có ý kiến khác cho rằng, phụ nữ cần được coi là nhóm dễ bị tổn thương để có thể bảo vệ và thúc đẩy tốt hơn các quyền của họ.

**II. LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ
VÀ CƠ CHẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ BẢO VỆ,
THÚC ĐẨY NHÂN QUYỀN**

Câu hỏi 39

Luật nhân quyền quốc tế là gì? Ngành luật này có vị trí như thế nào trong hệ thống luật quốc tế?

Trả lời

Có nhiều định nghĩa khác nhau về luật nhân quyền quốc tế ("*international human rights law*"), tuy nhiên, từ một góc độ khái quát, có thể hiểu đó là *một hệ thống các quy tắc, tiêu chuẩn và tập quán pháp lý quốc tế xác lập, bảo vệ và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản cho mọi thành viên của cộng đồng nhân loại*. Về mặt hình thức, luật nhân quyền quốc tế được thể hiện qua hàng trăm văn kiện pháp lý quốc tế, bao gồm những văn kiện mang tính ràng buộc (các công ước, nghị định thư) và các văn kiện không mang tính ràng buộc (các tuyên bố, tuyên ngôn, khuyến nghị, hướng dẫn...).

Khái niệm *luật nhân quyền quốc tế* hẹp hơn khái niệm *luật nhân quyền* ("*human rights law*"). Cụ thể, trong khi luật nhân quyền quốc tế chỉ bao gồm các văn kiện pháp lý quốc tế (toàn cầu và khu vực) thì luật nhân quyền bao gồm cả các văn kiện pháp lý quốc tế, khu vực và quốc gia đề cập quyền con người.

Quan điểm chung cho rằng, luật nhân quyền quốc tế là một ngành luật nằm trong hệ thống luật quốc tế chung (hay còn gọi là công pháp quốc tế - "*public international law*"), cùng với các ngành luật quốc tế khác như luật nhân đạo quốc tế, luật hình sự quốc tế, luật biển quốc tế, luật hàng không quốc tế, luật ngoại giao và lãnh sự, luật tổ chức quốc tế... bởi hai lý do cơ bản sau đây:

Thứ nhất, luật nhân quyền quốc tế mở rộng phạm vi chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật quốc tế. Trước đây, luật quốc tế chỉ điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế, tuy nhiên hiện nay, cùng với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, mặc dù chủ thể chính của luật quốc tế vẫn là các quốc gia và tổ chức quốc tế nhưng trong một số bối cảnh, luật quốc tế còn điều chỉnh cả mối quan hệ giữa các cá nhân và các nhà nước, liên quan đến các quyền con người mà đã được các văn kiện quốc tế ghi nhận và bảo vệ.

Thứ hai, luật nhân quyền quốc tế làm thay đổi quan niệm truyền thống về tính bất khả xâm phạm về phương diện đối nội của chủ quyền quốc gia. Trong luật quốc tế trước đây, về phương diện đối nội, chủ quyền quốc gia được hiểu là quyền toàn vẹn và bất khả xâm phạm của các nhà nước được tự do hành động trong đối xử với công dân và xử lý các công việc nội bộ của nước mình. Tuy nhiên, với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, quan niệm này đã thay đổi. Hiện nay, mặc dù các nhà nước vẫn có quyền đầu tiên và vai trò hàng đầu trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến công việc nội bộ và công dân của nước mình, song trong nhiều bối cảnh, quyền hành động của Nhà nước với các công dân không phải là một quyền tuyệt đối. Nói cách khác, với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, các nhà nước không còn có quyền tự do hoàn toàn trong việc đối xử với công dân của nước mình như trước kia. Trong mối quan hệ với công dân của mình, các nhà nước hiện đại không chỉ phải tuân thủ những quy định trong pháp luật do chính mình đề ra, mà còn phải tuân thủ những tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về

quyền con người mà mình đã tự nguyện tuân thủ (qua việc tham gia các điều ước quốc tế về vấn đề này), và bị bắt buộc phải tuân thủ (các tập quán quốc tế về quyền con người). Hiện nay, việc một nhà nước vi phạm các quyền con người của công dân nước mình đã được pháp luật quốc tế ghi nhận sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ quốc tế của Nhà nước đó¹.

Câu hỏi 40

Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế là gì?

Trả lời

Là một ngành luật quốc tế độc lập nằm trong hệ thống luật quốc tế chung, luật nhân quyền quốc tế có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng.

Về đối tượng điều chỉnh, luật nhân quyền quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể truyền thống của luật quốc tế chung (các nhà nước và tổ chức quốc tế...) trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Bên cạnh đó, trong nhiều bối cảnh, luật nhân quyền quốc tế còn điều chỉnh mối quan hệ giữa các nhà nước và công dân của họ liên quan đến việc bảo đảm thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người (ví dụ, việc các ủy ban giám sát công ước xem xét đơn khiếu nại, tố cáo của các cá nhân cho rằng họ là nạn nhân của những hành động vi phạm quyền con người do các chính phủ của họ gây ra...).

1. Xem Sieghart Paul: *The International Law of Human Rights*, OUP, Oxford, 1992, tr.11-12.

Về phương pháp điều chỉnh, luật nhân quyền quốc tế cũng áp dụng những phương pháp điều chỉnh chung của luật quốc tế. Tuy nhiên, nhìn chung, luật nhân quyền quốc tế đặt trọng tâm vào các biện pháp *vận động, gây sức ép quốc tế*. Các biện pháp cưỡng chế (trừng phạt về quân sự, ngoại giao, kinh tế) mặc dù về nguyên tắc có thể sử dụng nhưng rất ít khi được áp dụng.

Câu hỏi 41

Nguồn của luật nhân quyền quốc tế là gì?

Trả lời

Nguồn của luật nhân quyền quốc tế trước hết cũng là nguồn của luật quốc tế nói chung, trong đó bao gồm: *Các điều ước quốc tế (chung hoặc riêng); các tập quán quốc tế; các nguyên tắc pháp luật chung được các dân tộc văn minh thừa nhận; các phán quyết của Tòa án công lý quốc tế; và Quan điểm của các chuyên gia pháp luật có uy tín cao¹.*

Trong thực tế, những nguồn cụ thể sau đây thường được viện dẫn khi đề cập luật nhân quyền quốc tế:

- Các điều ước quốc tế (công ước, nghị định thư, có hiệu lực toàn cầu hay khu vực) về quyền con người do các quốc gia thành viên Liên hợp quốc và thành viên của các tổ chức liên chính phủ khác thông qua. Đây là những văn kiện có hiệu lực ràng buộc với các quốc gia đã tham gia.

- Các nghị quyết có liên quan đến vấn đề quyền con người do các cơ quan chính và cơ quan giúp việc của Liên

1. Xem khoản 1 Điều 38 Quy chế của Tòa án công lý quốc tế (ICJ).

hợp quốc thông qua. Trong số này, chỉ có các nghị quyết của Hội đồng Bảo an là có hiệu lực pháp lý bắt buộc¹.

- Các văn kiện quốc tế khác về quyền con người (các tuyên bố, tuyên ngôn, khuyến nghị, nguyên tắc, hướng dẫn...) do Liên hợp quốc và các tổ chức liên chính phủ khác thông qua. Hầu hết các văn kiện dạng này không có hiệu lực ràng buộc pháp lý với các quốc gia, tuy nhiên, có một số văn kiện, cụ thể như Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, được xem là luật tập quán quốc tế, và do đó có hiệu lực thực tế như các điều ước quốc tế.

- Những bình luận, khuyến nghị chung (với mọi quốc gia) và những kết luận khuyến nghị (với những quốc gia cụ thể) do Ủy ban giám sát các công ước quốc tế về quyền con người đưa ra trong quá trình xem xét báo cáo của các quốc gia về việc thực hiện những công ước này, cũng như trong việc xem xét các đơn khiếu nại về việc vi phạm quyền con người của các cá nhân, nhóm cá nhân. Mặc dù về mặt pháp lý, những tài liệu dạng này chỉ có tính chất khuyến nghị với các quốc gia, song trên thực tế, chúng được xem là những ý kiến chính thức giải thích nội dung của các điều ước quốc tế về quyền con người và thường được các quốc gia tôn trọng, tuân thủ.

- Phán quyết của Tòa án công lý quốc tế và một số Tòa án khu vực về quyền con người (đặc biệt là các Tòa án quyền con người châu Âu và Tòa án quyền con người Liên Mỹ).

1. Tuy nhiên, một số nghị quyết của Đại hội đồng về các vấn đề nội bộ của Liên hợp quốc có hiệu lực bắt buộc. Về nghị quyết của Hội đồng bảo an, xem thêm Điều 25 và Chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc.

- Quan điểm của các chuyên gia có uy tín cao về quyền con người (được thể hiện trong các sách và tài liệu chuyên khảo được thường xuyên trích dẫn).

Câu hỏi 42

Luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia có mối quan hệ như thế nào?

Trả lời

Về cơ bản, mối quan hệ giữa luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia cũng là mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế nói chung với pháp luật quốc gia. Liên quan đến vấn đề này, quan điểm phổ biến cho rằng, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai hệ thống khác nhau nhưng không đối lập mà có mối quan hệ, tác động qua lại, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Pháp luật quốc tế có thể tác động, thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc gia trong khi pháp luật quốc gia đóng vai trò là phương tiện truyền tải và điều kiện bảo đảm cho pháp luật quốc tế được thực hiện trên thực tế.

Trong lĩnh vực nhân quyền, ở thời kỳ đầu, pháp luật quốc gia là nền tảng thúc đẩy sự hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế. Thực tế cho thấy, các văn kiện quốc tế cơ bản về nhân quyền đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ những văn bản pháp luật quốc gia nổi tiếng thế giới như: Hiến chương Magna Carta của nước Anh, Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ, Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền của nước Pháp... trong đó chứa đựng những quy phạm rất tiến bộ, được cộng đồng quốc tế thừa nhận như là những giá

trị phổ biến, chung cho toàn nhân loại, vượt ra khỏi phạm vi mọi biên giới quốc gia. Nhiều nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế như nguyên tắc về bình đẳng, tự do, suy đoán vô tội, xét xử công bằng, quyền dân tộc tự quyết... đều xuất phát từ pháp luật quốc gia.

Mặt khác, luật nhân quyền quốc tế cũng có tác động mạnh đến sự phát triển tiến bộ của pháp luật quốc gia. Sự hình thành và phát triển của hệ thống văn kiện luật nhân quyền quốc tế kể từ khi Liên hợp quốc được thành lập đã đồng thời thúc đẩy quá trình pháp điển hóa các quyền con người vào hệ thống pháp luật quốc gia. Trong hơn một nửa thế kỷ qua, hệ thống pháp luật của các quốc gia trên thế giới đã được sửa đổi, bổ sung một cách đáng kể theo hướng hài hòa với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Hiện tại, pháp luật của hầu hết quốc gia đóng vai trò là phương tiện truyền tải luật nhân quyền quốc tế, là điều kiện bảo đảm cho luật nhân quyền quốc tế được thực hiện trên thực tế. Thông thường, pháp luật quốc tế không được áp dụng trực tiếp bởi Tòa án của các quốc gia. Để pháp luật quốc tế được thực thi trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, các nhà nước phải “nội luật hóa” những quy phạm pháp luật quốc tế vào hệ thống pháp luật nước mình, tức là sửa đổi hoặc bổ sung hệ thống pháp luật nước mình để làm hài hòa với pháp luật quốc tế. Trong trường hợp pháp luật quốc gia chưa hài hòa với một điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia đó là thành viên thì hầu hết các quốc gia ưu tiên áp dụng các điều ước quốc tế. Đây cũng chính là một nguyên tắc cơ bản (nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện

các cam kết quốc tế - “*pacta sunt servanda*”) được nêu trong Công ước Viên về Luật điều ước năm 1969¹.

Ở một góc độ khái quát nhất, có thể miêu tả sự tương tác giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong vấn đề nhân quyền như sơ đồ dưới đây:



Câu hỏi 43

Luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế có quan hệ với nhau như thế nào?

Trả lời

Có nhiều định nghĩa về luật nhân đạo quốc tế (còn được

1. Về vấn đề này, Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam cũng xác định: “*Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế*” (khoản 1, Điều 6).

gọi là luật về xung đột vũ trang, hay luật về chiến tranh), tuy nhiên, từ góc độ khái quát, có thể hiểu đây là *hệ thống các quy tắc, chuẩn mực được thiết lập bởi các điều ước và tập quán quốc tế nhằm điều chỉnh những mối quan hệ giữa các bên tham chiến trong các cuộc xung đột vũ trang* (kể cả xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế và không mang tính chất quốc tế) *để bảo vệ những nạn nhân chiến tranh* (bao gồm dân thường và những chiến binh bị thương, bị ốm, bị đắm tàu, bị bắt làm tù binh). Về mặt hình thức, luật nhân đạo quốc tế được thể hiện qua hàng trăm văn kiện, trong đó các văn kiện trụ cột hiện nay là bốn Công ước Gionevơ năm 1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh và hai Nghị định thư năm 1977 bổ sung các công ước này.

Luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế là hai ngành luật có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, mặc dù giữa chúng có một số điểm khác biệt quan trọng.

Những điểm giống nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế đó là:

Thứ nhất, cả hai ngành luật này đều nhấn mạnh việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người. Cụ thể, cả hai ngành luật đều có những quy định về cấm tra tấn, đối xử vô nhân đạo hoặc nhục hình, về các quyền cơ bản của con người trong tố tụng hình sự, về việc bảo vệ phụ nữ, trẻ em...

Thứ hai, hai ngành luật có chung một số nguyên tắc cơ bản, cụ thể như nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguyên tắc tôn trọng tính mạng, phẩm giá con người...

Thứ ba, hai ngành luật có một số điều ước và văn kiện áp dụng chung (toàn bộ hoặc một số điều khoản), ví dụ như Công ước về quyền trẻ em, Nghị định thư tùy chọn bổ sung công ước này về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang hay Quy chế Rôma về Tòa án hình sự quốc tế...

Thứ tư, cả hai ngành luật đều xác định chủ thể có nghĩa vụ đầu tiên và quan trọng nhất trong việc thực thi luật là các quốc gia thành viên.

Những điểm khác nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế đó là:

Thứ nhất, hai ngành luật này có lịch sử phát triển không giống nhau, mỗi ngành luật được hình thành và phát triển trong những hoàn cảnh khác nhau, theo những cách thức khác nhau. Cụ thể, luật nhân đạo quốc tế được hình thành và phát triển từ giữa thập kỷ 60 của thế kỷ XIX bởi những nỗ lực của Hiệp hội Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế - một tổ chức có tư cách phi chính phủ. Các văn kiện của ngành luật này chủ yếu được thông qua tại các hội nghị ngoại giao quốc tế. Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế mới được hình thành và phát triển từ giữa thập kỷ 40 của thế kỷ XX, chủ yếu do những nỗ lực của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc - một tổ chức có tư cách liên chính phủ.

Thứ hai, luật nhân đạo quốc tế chỉ áp dụng trong bối cảnh các cuộc xung đột vũ trang (có hoặc không có tính chất quốc tế), trong khi luật nhân quyền quốc tế được áp dụng trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong bối cảnh hòa bình hoặc xung đột vũ trang.

Thứ ba, một số nguyên tắc của luật nhân đạo quốc tế liên quan đến những vấn đề nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế. Ví dụ, những quy tắc về hành vi thù địch, hành động tham chiến, địa vị của tù binh chiến tranh và của thường dân, quy chế bảo vệ của biểu tượng chữ thập đỏ và trăng lưỡi liềm đỏ... Tương tự, một số nội dung của luật nhân quyền quốc tế không thuộc về phạm vi điều chỉnh của luật nhân đạo quốc tế. Ví dụ, các quyền tự do báo chí, quyền hiệp hội, quyền bầu cử hay quyền đình công...

Thứ tư, luật nhân đạo quốc tế bảo vệ các nạn nhân chiến tranh bằng cách cố gắng giảm thiểu những thiệt hại và đau khổ do chiến tranh gây ra với con người; trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế bảo vệ mọi con người bằng cách thúc đẩy sự phát triển và sự tham gia của họ vào mọi mặt của đời sống xã hội.

Thứ năm, luật nhân đạo quốc tế quan tâm trước hết tới việc đối xử với những người nằm trong vòng kiểm soát của đối phương và việc giới hạn những phương pháp, phương tiện tiến hành chiến tranh của các bên tham chiến. Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế quan tâm trước hết đến việc hạn chế những hành động tùy tiện của các nhà nước đối với công dân và những người khác đang sinh sống trên lãnh thổ hay thuộc quyền tài phán của họ.

Thứ sáu, luật nhân đạo quốc tế bảo vệ những thường dân bị kẹt trong hoàn cảnh xung đột vũ trang thông qua các nguyên tắc về tiến hành chiến tranh (ví dụ, nguyên tắc phân biệt giữa chiến binh và dân thường, giữa các mục tiêu quân sự và mục tiêu dân sự; nguyên tắc cấm tấn công dân

thường và các mục tiêu dân sự, cấm tấn công các mục tiêu quân sự nếu có thể gây ra những tổn hại không cân xứng đối với dân thường hay các mục tiêu dân sự...), trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế bảo vệ tất cả mọi người trong mọi hoàn cảnh, thông qua những tiêu chuẩn quốc tế về các quyền và tự do của con người.

Câu hỏi 44

Luật nhân quyền quốc tế được hình thành và phát triển như thế nào? Liên hợp quốc có vai trò như thế nào trong quá trình này?

Trả lời

Luật nhân quyền quốc tế là một trong những ngành luật mới của hệ thống luật quốc tế. Mặc dù những tiền đề của ngành luật này đã xuất hiện từ thế kỷ XIX, và một số quyền và cơ chế bảo vệ quyền con người đã được đề cập từ đầu thế kỷ XX trong một số văn kiện pháp lý của Hội quốc liên (1919-1939), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Tổ chức Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, tuy nhiên, xét về mọi mặt, có thể khẳng định rằng, luật nhân quyền quốc tế chỉ mới chính thức hình thành và phát triển sau khi Liên hợp quốc ra đời (1945).

Sự vi phạm nhân quyền một cách cực kỳ tàn bạo (mà nổi bật là hành động diệt chủng người Do Thái) của bè lũ phátxít trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã thúc đẩy các nước trong phe Đồng minh xúc tiến thành lập Liên hợp quốc. Hiến chương Liên hợp quốc (năm 1945), với những quy định cụ thể về việc tôn trọng, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền con

người, đặc biệt là việc khẳng định thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một trong những mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc, đã tạo cơ sở cho việc hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế. Tiếp theo Hiến chương, kể từ năm 1945 đến nay, Liên hợp quốc đã lần lượt xây dựng và thông qua hàng trăm văn kiện pháp lý quốc tế về nhân quyền, trong đó xương sống của hệ thống là Bộ luật Nhân quyền quốc tế (*The International Bill of Human Rights* - là tập hợp của ba văn kiện quốc tế cơ bản trên lĩnh vực này bao gồm Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966). Hệ thống văn kiện này đã xác lập những tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế (*international human rights standards*), bắt đầu từ những tiêu chuẩn cơ bản, phổ biến áp dụng với mọi cá nhân đến những tiêu chuẩn chuyên biệt áp dụng cho những nhóm, cộng đồng đặc biệt.

Mặc dù không phải tất cả các văn kiện quốc tế về nhân quyền đều do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua, tuy nhiên số lượng này chiếm một phần lớn. Thêm vào đó, nếu xem xét Liên hợp quốc như là một hệ thống bao gồm các tổ chức thành viên như Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO)... thì số lượng các văn kiện quốc tế về nhân quyền do Liên hợp quốc ban hành chiếm đa số trong hệ thống văn kiện nhân quyền quốc tế. Thực tế này cùng với các yếu tố khác cho phép khẳng định rằng Liên hợp quốc có vai trò chủ chốt đối với việc hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế tính đến thời điểm hiện nay.

Câu hỏi 45

Hệ thống văn kiện của luật nhân quyền quốc tế đề cập những vấn đề gì? Những văn kiện nào là quan trọng nhất?

Trả lời

Như đã đề cập ở trên, hệ thống văn kiện quốc tế về nhân quyền bao gồm những văn kiện đề cập những tiêu chuẩn nhân quyền cơ bản, phổ biến áp dụng với mọi cá nhân (những tiêu chuẩn này được thể hiện chủ yếu trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966) và những văn kiện đề cập những tiêu chuẩn chuyên biệt áp dụng cho những nhóm, cộng đồng đặc biệt, được coi là dễ bị tổn thương. Tính đến nay, ở những mức độ khác nhau, luật nhân quyền quốc tế đã đề cập những quyền đặc thù của các nhóm xã hội như: phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa, người lao động di trú, người sống chung với HIV/AIDS, người bị tước tự do, người khuyết tật, người tị nạn, người tìm kiếm nơi lánh nạn, người nước ngoài, người không quốc tịch, người cao tuổi, người hoạt động thúc đẩy nhân quyền...

Bên cạnh đó, luật nhân quyền quốc tế cũng bao gồm một số văn kiện đề cập những vấn đề quan trọng trong lĩnh vực này, cụ thể như: quyền phát triển, ngăn ngừa sự phân biệt đối xử, bình đẳng giới, chống tra tấn, xóa bỏ hình phạt tử hình, bảo vệ quyền con người trong hoạt động tư pháp, ngăn ngừa và xóa bỏ buôn bán người, ngăn ngừa và xóa bỏ lao động trẻ em, xóa bỏ đói nghèo, xóa bỏ chế độ nô lệ và các thực tiễn tương tự như nô lệ, xóa bỏ lao động cưỡng bức,

bảo vệ quyền con người trong hoàn cảnh xung đột vũ trang, xử lý những tội phạm nhân quyền...

Trong hệ thống các văn kiện quốc tế về nhân quyền, những điều ước quốc tế có ý nghĩa rất quan trọng. Hiện tại, có hơn 30 điều ước quốc tế về nhân quyền, trong đó những điều ước sau đây được xem là các văn kiện cốt lõi: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966; Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965 (ICERD); Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 (CEDAW); Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984 (CAT); Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (CRC); Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ năm 1990 (ICRMW); Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích năm 2006 (ICPPED); Công ước về quyền của những người khuyết tật năm 2006.

Câu hỏi 46

Luật nhân quyền quốc tế đề cập những quyền và tự do cụ thể nào?

Trả lời

Luật nhân quyền quốc tế là một tập hợp các tiêu chuẩn quốc tế về các quyền và tự do cơ bản cho mọi cá nhân và những quyền đặc thù áp dụng cho một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương. Do tính chất rộng lớn của vấn đề và quy định

tổng quát trong các văn kiện quốc tế về nhân quyền nên quan điểm về số lượng (và kèm theo đó là tên gọi) của các quyền ít nhiều khác nhau; tuy nhiên, dưới đây là danh mục những quyền và tự do cơ bản của cá nhân đã được thừa nhận một cách rộng rãi. Danh mục này được chia thành hai nhóm lớn là nhóm quyền dân sự, chính trị và nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa:

Nhóm quyền dân sự, chính trị

- 1) Quyền sống;
- 2) Quyền tự do và an ninh cá nhân (không bị bắt giữ, giam cầm tùy tiện, không bị bắt làm nô lệ, nô dịch hay bị cưỡng bức lao động);
- 3) Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng;
- 4) Quyền có quốc tịch;
- 5) Quyền tự do hiệp hội, hội họp hòa bình, đi lại và cư trú;
- 6) Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo;
- 7) Quyền tự do ngôn luận và biểu đạt;
- 8) Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước;
- 9) Quyền được bảo vệ đời tư;
- 10) Quyền không bị tra tấn, đối xử tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục;
- 11) Quyền được xét xử công bằng.

Nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

- 12) Quyền được bảo đảm điều kiện làm việc an toàn và công bằng;

- 13) Quyền được hưởng mức độ sức khỏe cao nhất có thể đạt được;
- 14) Quyền được học tập;
- 15) Quyền có mức sống thích đáng;
- 16) Quyền được tham gia đời sống văn hóa của cộng đồng và được hưởng thành quả của các tiến bộ khoa học, công nghệ.

Câu hỏi 47

Bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc gồm những cơ quan nào?

Trả lời

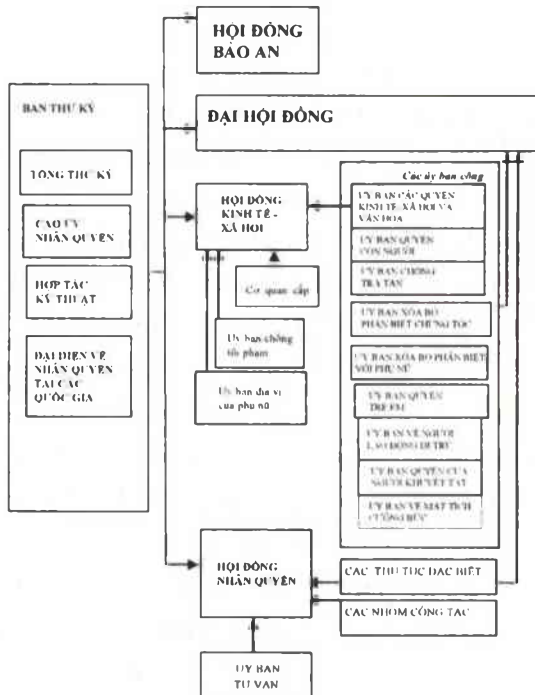
Bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc (*United Nations human rights machinery*) là khái niệm chỉ hệ thống những cơ quan của Liên hợp quốc tham gia vào việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trên thế giới, bao gồm sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc là Đại hội đồng (*General Assembly*), Hội đồng Bảo an (*Security Council*), Hội đồng Kinh tế - Xã hội (*Economic and Social Council - ECOSOC*), Hội đồng Quản thác (*Trusteeship Council*) và Tòa án công lý quốc tế (*International Court of Justice - ICJ*). Các cơ quan này được giúp việc bởi một hệ thống các cơ quan chuyên trách về nhân quyền của Liên hợp quốc mà đứng đầu là Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (trước kia là Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc) và Văn phòng Cao ủy nhân quyền Liên hợp quốc.

Ngoài ra, bộ máy này còn có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc như Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF),

Quỹ phát triển phụ nữ Liên hợp quốc (UNIFEM), Tổ chức Y tế thế giới (WHO)... và hệ thống ủy ban công ước được thành lập để giám sát việc thực hiện một số điều ước quốc tế quan trọng về nhân quyền.

Mỗi cơ quan, tổ chức trong bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc có những chức năng, nhiệm vụ và đóng vai trò khác nhau trong việc thực hiện mục tiêu của tổ chức này là bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trên thế giới¹ (xem Sơ đồ dưới đây).

Sơ đồ Bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc



1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng: *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Sđd, tr. 427-566.

Câu hỏi 48

Cơ chế dựa trên Hiến chương và cơ chế dựa trên công ước là gì? Hai cơ chế này có điểm gì khác nhau?

Trả lời

Cơ chế dựa trên Hiến chương ("*Charter-based mechanism*") là khái niệm chỉ cơ cấu tổ chức và thủ tục hoạt động của các cơ quan chính của Liên hợp quốc (được thành lập theo Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945) trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền. Như đã đề cập ở trên, do bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người được xác định là một trong những mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc nên cả sáu cơ quan chính của tổ chức này đều có trách nhiệm bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Một số cơ quan chính thiết lập một hệ thống các cơ quan giúp việc về quyền con người, đồng thời xây dựng một quy chế để huy động sự tham gia, hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ (quốc tế, khu vực và quốc gia) vào hoạt động thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.

Cơ chế dựa trên công ước ("*treaty-based mechanism*") là khái niệm chỉ cơ cấu tổ chức và thủ tục hoạt động của các Ủy ban giám sát việc thực hiện một số công ước quốc tế về quyền con người (thường được gọi tắt là các Ủy ban công ước, hay "*treaty bodies*"), mà được thành lập theo quy định của chính các công ước đó (ngoại trừ Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được thành lập theo một nghị quyết của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc).

Nếu như các cơ quan trong cơ chế dựa trên Hiến chương có những chức năng đa dạng, bao gồm cả việc nghiên cứu,

xây dựng các dự thảo văn kiện, thẩm định, theo dõi, giám sát và điều hành các chương trình, hoạt động về quyền con người... thì hệ thống Ủy ban công ước có chức năng hẹp hơn. Các ủy ban này được thành lập chỉ để giám sát, thúc đẩy việc thực hiện một số điều ước quốc tế về quyền con người nhất định, thông qua việc nhận, xem xét các báo cáo quốc gia và ra khuyến nghị với các quốc gia liên quan về việc thực hiện những công ước này (một số ủy ban còn có thẩm quyền nhận, xem xét và xử lý những đơn khiếu nại của các cá nhân và nhóm vi phạm các quyền được ghi nhận trong công ước).

Câu hỏi 49

Đại hội đồng Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Đại hội đồng là cơ quan đại diện chính của Liên hợp quốc, bao gồm tất cả các quốc gia thành viên (Điều 9 Hiến chương Liên hợp quốc). Trách nhiệm của Đại hội đồng Liên hợp quốc trong vấn đề quyền con người được đề cập trong Điều 13 Hiến chương Liên hợp quốc, theo đó, Đại hội đồng Liên hợp quốc có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm: "... thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ và tôn giáo". Liên quan đến khía cạnh này, Điều 10 Hiến chương Liên hợp quốc quy định Đại hội đồng Liên hợp quốc có quyền thảo luận về

tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương, hoặc thuộc quyền hạn và chức năng của bất kỳ cơ quan nào được ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc, trừ trường hợp quy định ở Điều 12 (khi Hội đồng Bảo an thực hiện chức năng duy trì hòa bình và an ninh quốc tế).

Đại hội đồng Liên hợp quốc họp khóa thường kỳ hàng năm và họp những khóa bất thường nếu tình hình đòi hỏi. Các đề mục về quyền con người trong chương trình nghị sự của Đại hội đồng Liên hợp quốc có thể xuất phát từ các nguồn sau: (a) Những quyết định của Đại hội đồng Liên hợp quốc tại các khóa họp trước nhằm xem xét những vấn đề đặc biệt; (b) Từ những báo cáo của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc; (c) Những đề nghị của Tổng Thư ký; (d) Những đề nghị của các cơ quan chính của Liên hợp quốc; (đ) Những đề nghị của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc; (e) Những đề nghị của các quốc gia thành viên. Tùy tính chất và nội dung, Đại hội đồng Liên hợp quốc có thể trực tiếp xem xét hoặc chuyển cho các ủy ban giúp việc xem xét các đề mục về quyền con người dự kiến đưa ra trong chương trình nghị sự.

Câu hỏi 50

Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc bao gồm 15 thành viên, trong đó có năm thành viên thường trực (Điều 23 Hiến chương Liên hợp quốc). Theo Hiến chương Liên hợp quốc,

Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có các chức năng chính là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế (Điều 24) và xem xét, giải quyết các tranh chấp hoặc tình huống có thể gây tổn hại tới việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế (Điều 34, 35). Các quyết định của Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có hiệu lực bắt buộc với mọi quốc gia thành viên Liên hợp quốc.

Trên lĩnh vực quyền con người, Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có thẩm quyền xem xét những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người mà đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế theo quy định tại Điều 39 Hiến chương Liên hợp quốc và có thể đưa ra những biện pháp cưỡng chế nếu cần thiết. Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc đã thành lập một số tòa án hình sự quốc tế lâm thời để xét xử những vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế, mà thực chất là những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng trong bối cảnh xung đột vũ trang. Hiện nay theo Quy chế Rôma, Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có thể chuyển giao các vụ việc như vậy cho Tòa án hình sự quốc tế (ICC) nếu thấy thích hợp.

Về nguyên tắc, Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc là cơ quan duy nhất trong các cơ quan chính của Liên hợp quốc có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế khi có các vi phạm quyền con người, trên cơ sở quy định tại chương VII Hiến chương Liên hợp quốc. Theo Hiến chương, tuy các biện pháp cưỡng chế này chỉ được phép áp dụng khi có mối nguy cơ chắc chắn đe dọa hòa bình, phá hoại hòa bình hoặc có hành vi xâm lược (Điều 39) nhưng trong một số trường hợp, quy định này cũng được áp dụng khi: "... sự vi phạm quyền con người dẫn đến tình huống đe dọa hòa bình và an ninh

quốc tế hoặc xâm lược”¹. Các biện pháp cưỡng chế có thể là: “... cắt đứt toàn bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường biển, hàng không, bưu chính, điện tín, vô tuyến điện và các phương tiện thông tin khác, kể cả việc cắt đứt quan hệ ngoại giao” (Điều 41), hoặc can thiệp quân sự (Điều 42). Ngoài ra, ở góc độ khác, quy định ở các Điều 34 và Điều 35 Hiến chương Liên hợp quốc cho phép Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc đóng vai trò trọng tài phân xử những tranh chấp giữa các quốc gia trên các lĩnh vực, trong đó có vấn đề quyền con người.

Ngoài biện pháp cưỡng chế, Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có thể thông qua các nghị quyết lên án những vi phạm quyền con người nghiêm trọng trên thế giới. Chỉ tính từ năm 1977 đến năm 1991, cơ quan này đã thông qua 10 nghị quyết chỉ trích, lên án những hành động vi phạm quyền con người ở một số khu vực. Ngày 06-7-2012, Hội đồng Bảo an đã thông qua nghị quyết lên án tình trạng vi phạm nhân quyền ở Xyri.

Nói tóm lại, hoạt động bảo vệ và thúc đẩy quyền con người tuy về mặt hình thức không thuộc chức năng chính của Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc, song thực tế cơ quan này có một vai trò đặc biệt trong cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người, thể hiện trong việc xử lý các vi phạm quyền con người. Tính chất đặc biệt thể hiện ở chỗ, khi việc xử lý các vi phạm quyền con người được gắn với chức năng duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, chúng sẽ có hiệu lực cưỡng chế, điều mà thuộc vào quyền lực riêng của

1. Sydney D. Bailey: *The UN Security Council and Human Rights*. St.Martin's Press, INC, New York, 1994, tr.40.

Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc. Chính vì vậy, khi đề cập bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc, một số tài liệu thậm chí đã xếp Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc lên trên Đại hội đồng Liên hợp quốc¹.

Câu hỏi 51

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc bao gồm 54 nước thành viên, do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu ra (Điều 61 Hiến chương Liên hợp quốc). Các chức năng cơ bản của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (Điều 62 Hiến chương) bao gồm: (a)... thực hiện những nghiên cứu và báo cáo về những vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và kiến nghị về các vấn đề này cho Đại hội đồng Liên hợp quốc, các nước thành viên Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn hữu quan; (b)... đưa ra những khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người; (c)... chuẩn bị dự thảo các điều ước quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình để trình lên Đại hội đồng Liên hợp quốc; (d)... triệu tập các hội nghị quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, theo các thủ tục do Liên hợp quốc quy định.

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc đóng vai trò rất quan trọng trong bộ máy của Liên hợp quốc về quyền

1. Tài liệu tập huấn của Minnesota Advocates for Human Rights, tr. 993.

con người. Trong việc xây dựng bộ máy, cơ quan này đã thành lập ra Ủy ban quyền con người ("*Commission on Human Rights*")¹, Ủy ban về vị thế của phụ nữ và Ủy ban ngăn ngừa tội ác và tư pháp hình sự. Đây là những cơ quan chuyên môn đã và đang đóng vai trò như những "động cơ" trong bộ máy quyền con người Liên hợp quốc. Những cơ quan này có chức năng rất rộng, từ việc nghiên cứu các vấn đề; đề xuất xây dựng bộ máy, các chương trình, hoạt động, soạn thảo các văn kiện cho đến giám sát thực hiện các văn kiện quốc tế về quyền con người.

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc còn có một chức năng quan trọng được quy định trong Điều 60 Hiến chương Liên hợp quốc, đó là, điều hành cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, mà một trong những mục tiêu của cơ chế này là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của mọi người (điểm c Điều 55 Hiến chương Liên hợp quốc). Cơ chế này bao gồm rất nhiều cơ quan, tổ chức liên chính phủ thuộc hệ thống Liên hợp quốc như Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO)... Mặc dù hiện nay, Ủy ban Nhân quyền đã được thay thế bằng Hội đồng Nhân quyền - một cơ quan không

1. Hiện nay Ủy ban quyền con người đã được thay thế bằng Hội đồng quyền con người (Human Rights Council) và không còn trực thuộc Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc.

còn trực thuộc và vị thế như một trong các cơ quan chính của Liên hợp quốc - song Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong cơ chế này.

Trong việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc là cơ quan chính tổ chức hoạt động nghiên cứu, soạn thảo các văn kiện quốc tế về quyền con người (thông qua các cơ quan giúp việc) để trình lên Đại hội đồng Liên hợp quốc. Ngoài ra, cơ quan này cũng có quyền thông qua các nghị quyết về quyền con người mà có liên quan đến chức năng, thẩm quyền của mình. Trong hoạt động giám sát, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc đã thiết lập và điều hành việc thực hiện những thủ tục giám sát quan trọng về quyền con người theo các Nghị quyết 728 F (XXVIII), 227 (X), 474 A (XV), 607 (XXI), 1235 (XLII) và 1503 (XLCIII) (hiện các thủ tục này đã được thay đổi hoặc chuyển sang trực thuộc chức năng của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc). Ngoài ra, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc cũng là cơ quan thiết lập Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa - một trong các Ủy ban công ước - có trách nhiệm giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966.

Câu hỏi 52

Hội đồng Quản thác của Liên hợp quốc trước đây có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Hội đồng Quản thác là một trong các cơ quan chính của Liên hợp quốc, được thành lập để trợ giúp Đại hội đồng Liên hợp quốc trong việc thực hiện các chức năng của Liên hợp

quốc liên quan đến hệ thống quản thác quốc tế, trừ những khu vực được xác định là có tính chiến lược thuộc trách nhiệm của Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc. Theo Điều 86 Hiến chương Liên hợp quốc, cơ quan này bao gồm tất cả các nước thành viên quản lý các lãnh thổ quản thác và các thành viên được ghi rõ tên trong Điều 23, nhưng không quản lý các lãnh thổ quản thác¹. Chức năng của Hội đồng Quản thác là thực hiện các mục tiêu cơ bản của chế độ quản thác được quy định trong Điều 76 Hiến chương Liên hợp quốc, trong đó có một quy định trực tiếp liên quan đến quyền con người (điểm c Điều 76). Ngoài ra, trên thực tế, các mục tiêu khác (bao gồm tạo điều kiện phát triển về mọi mặt cho nhân dân các lãnh thổ quản thác để họ tiến tới khả năng tự quản và độc lập; bảo đảm cho Nhân dân ở các lãnh thổ này có quyền bình đẳng về mọi mặt với công dân các nước quản thác) cũng liên quan mật thiết đến quyền con người.

Hội đồng Quản thác có trách nhiệm xem xét báo cáo của các nước quản lý các lãnh thổ quản thác trình lên và báo cáo với Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc. Nó cũng xem xét các đơn đề nghị và khiếu nại của các cá nhân và nhóm xã hội tại các lãnh thổ này gửi tới liên quan đến tình hình của các lãnh thổ quản thác; đồng thời, đưa ra những ý kiến tư vấn với các nước quản lý các lãnh thổ này. Hội đồng Quản thác có thể thực hiện các chuyên khảo sát tới các lãnh thổ quản thác để thu thập tình hình và thực hiện những hành động khác phù hợp với các hiệp định về quản thác.

1. Các thành viên ghi rõ tên ở Điều 23 của Hiến chương Liên hợp quốc là 5 nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc.

Hội đồng Quản thác bao gồm các nước Trung Quốc, Pháp, Liên bang Nga, Anh và Hoa Kỳ. Khi mới thành lập, cơ quan này giám sát 11 lãnh thổ quản thác ở nhiều khu vực trên thế giới, tuy nhiên, hiện tại các lãnh thổ này đều đã được trao trả độc lập nên trong thực tế Hội đồng Quản thác đã chấm dứt hoạt động.

Câu hỏi 53

Tòa án Công lý quốc tế có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Tòa án Công lý quốc tế là cơ quan tài phán chính của Liên hợp quốc¹. Theo Điều 36 Quy chế Tòa án, Tòa án Công lý quốc tế có thẩm quyền xét xử các tranh chấp pháp lý mà các bên nêu ra liên quan đến Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế do Liên hợp quốc ban hành. Như vậy, về nguyên tắc, Tòa án Công lý quốc tế cũng có chức năng xem xét, xử lý các tranh chấp về quyền con người. Tuy nhiên,

1. Cần phân biệt Tòa án Công lý quốc tế với Tòa án hình sự quốc tế (*International Criminal Court - ICC*). Tòa án hình sự quốc tế về danh nghĩa không phải là cơ quan thuộc hệ thống Liên hợp quốc, mặc dù nó được thành lập theo một điều ước (Quy chế Rôma năm 1998 về Tòa án hình sự quốc tế) được thông qua tại một hội nghị ngoại giao quốc tế do Liên hợp quốc bảo trợ. Về chức năng, Tòa án hình sự quốc tế là cơ quan tài phán hình sự quốc tế thường trực, chỉ nhằm xét xử các tội ác quốc tế mà xét bản chất đều là những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người (bao gồm các tội diệt chủng, tội ác chiến tranh, tội ác chống nhân loại và tội xâm lược). Về hoạt động, Tòa án hình sự quốc tế tuân theo nhiều thủ tục tố tụng khác hẳn Tòa án Công lý quốc tế.

khác với các cơ chế khác, chủ thể đưa các tranh chấp về quyền con người ra Tòa án Công lý quốc tế giải quyết phải là các quốc gia thành viên Liên hợp quốc (chứ không thể là các cá nhân, nhóm cá nhân, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ...) Thêm vào đó, việc xử lý tranh chấp bởi Tòa án Công lý quốc tế được dựa trên cơ sở tranh tụng giữa các bên có liên quan trước phiên tòa, trong khi việc xử lý các tình huống về quyền con người bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc dựa trên cơ sở thảo luận và biểu quyết trong tập thể các thành viên của hai cơ quan này.

Thông thường, các vụ việc chỉ đưa ra Tòa án Công lý quốc tế giải quyết nếu được cả hai bên tranh chấp đồng ý. Ngoài ra, Tòa án Công lý quốc tế có thẩm quyền thụ lý các vụ việc trong hai tình huống sau: (i) Khi hai bên tranh chấp đã chấp nhận thẩm quyền của Tòa án được giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện một điều ước quốc tế mà cả hai bên là thành viên; (ii) Khi cả hai bên tranh chấp đã tuyên bố chấp thuận “điều khoản lựa chọn” ở Điều 36 Quy chế của Tòa án mà trao quyền cho Tòa án giải quyết các tranh chấp trong việc áp dụng luật pháp quốc tế.

Hiện tại có 16 (trên tổng số hơn 30 điều ước quốc tế về quyền con người) có quy định việc một nước thành viên có thể đệ trình lên Tòa án Công lý quốc tế yêu cầu giải quyết các tranh chấp của nước mình với các quốc gia thành viên khác, liên quan đến việc giải thích, áp dụng hoặc tuân thủ các điều ước đó. Trên thực tế, đã có một số vụ tranh chấp và các vấn đề phức tạp về quyền con người được đưa ra trước

Tòa án Công lý quốc tế, cụ thể như vấn đề quyền có nơi cư trú, quyền của những người ngoại kiều, quyền của trẻ em, vấn đề duy trì chế độ quản thác với Tây Nam Phi (nay là Namibia), vấn đề bắt giữ các nhà ngoại giao và nhân viên lãnh sự quán Mỹ ở Iran và vấn đề tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật nhân đạo quốc tế...

Ngoài chức năng tài phán, Điều 96 Hiến chương Liên hợp quốc còn quy định Tòa án Công lý quốc tế có chức năng tư vấn; theo đó, Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có thể yêu cầu Tòa án Công lý quốc tế đưa ra những kết luận tư vấn về bất kỳ vấn đề pháp lý nào. Các cơ quan khác của Liên hợp quốc, nếu được Đại hội đồng Liên hợp quốc cho phép, cũng có thể hỏi ý kiến Tòa án Công lý quốc tế về những vấn đề pháp lý đặt ra trong phạm vi hoạt động của mình. Từ trước đến nay đã có một số lần Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc yêu cầu và nhận được ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý quốc tế về các vấn đề quyền con người, trong đó có vấn đề tính pháp lý của các bảo lưu với Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng; vị thế của các báo cáo viên đặc biệt do Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người chỉ định...

Câu hỏi 54

Ban Thư ký Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Ban Thư ký là cơ quan hành chính của Liên hợp quốc.

Người đứng đầu cơ quan này là Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Với vị thế là cơ quan hành chính cao nhất của Liên hợp quốc, Ban Thư ký có chức năng cung cấp dịch vụ hành chính cho tất cả các cơ quan của Liên hợp quốc, trong đó có các cơ quan về quyền con người. Trong số các cơ quan thuộc Ban Thư ký, có các đơn vị trực tiếp hoạt động trên lĩnh vực quyền con người, trong đó quan trọng nhất là Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ của Cục Phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo và Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người. Những cơ quan này cung cấp những dịch vụ văn phòng và điều phối các chương trình hoạt động về quyền con người trong cả hệ thống Liên hợp quốc.

Tổng Thư ký, với tư cách là cơ quan hành chính cao nhất của Liên hợp quốc, có thẩm quyền chỉ đạo mọi công việc và hoạt động của Ban Thư ký. Tổng thư ký có thể đưa ra những định hướng về các hoạt động quyền con người; tham gia và điều khiển các cuộc hội nghị, hội thảo hoặc các cuộc họp của các cơ quan Liên hợp quốc về quyền con người; chỉ định các đại diện đặc biệt của mình để xem xét, nghiên cứu tình hình quyền con người ở một quốc gia, khu vực...

Câu hỏi 55

Cao ủy nhân quyền Liên hợp quốc là gì và có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người?

Trả lời

Sau Hội nghị thế giới lần thứ hai về quyền con người tổ chức tại Viên (Áo) vào tháng 6-1993 trong đó đưa ra các cam kết của cộng đồng quốc tế về việc tăng cường bảo vệ

quyền con người trên phạm vi toàn cầu, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết A/RES/48/141 ngày 20-12-1993 thành lập chức vụ Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người ("*High Commissioner for Human Rights*"). Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền có hàm Phó Tổng thư ký, do Tổng thư ký chỉ định và được Đại hội đồng Liên hợp quốc chấp thuận, làm việc với nhiệm kỳ bốn năm, có thể được gia hạn thêm một nhiệm kỳ.

Theo Điều 4 Nghị quyết nêu trên, Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền có các nhiệm vụ: (i) Thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người cho tất cả mọi người; (ii) Đưa ra những kiến nghị cho các cơ quan có thẩm quyền của Liên hợp quốc trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; (iii) Thúc đẩy và bảo vệ quyền được phát triển; (iv) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động về quyền con người trong hệ thống Liên hợp quốc; (v) Điều phối các chương trình giáo dục và thông tin về quyền con người của Liên hợp quốc; (vi) Đóng vai trò tích cực nhằm loại bỏ những trở ngại cho việc hiện thực hóa các quyền con người; (vii) Đóng vai trò tích cực nhằm ngăn chặn những vi phạm quyền con người; (viii) Tham gia vào đối thoại với các chính phủ với mục đích tăng cường tôn trọng các quyền con người; (ix) Hỗ trợ các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; (x) Điều phối các hoạt động về quyền con người trong hệ thống Liên hợp quốc; (xi) Xây dựng, củng cố hoạt động của bộ máy quyền con người của Liên hợp quốc.

Dưới quyền điều hành trực tiếp của Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền là Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về

nhân quyền (*“Office of the High Commissioner for Human Rights”*). Theo chương trình cải cách bộ máy Liên hợp quốc, ngày 15-9-1997, Trung tâm quyền con người của Liên hợp quốc (*“the UN Centre for Human Rights”*) được sáp nhập trở thành một bộ phận của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền. Về mặt nhân sự lãnh đạo, ngoài Cao ủy, Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền còn có một Phó Cao ủy (tương đương trợ lý Tổng thư ký Liên hợp quốc) giúp việc. Phó Cao ủy chịu trách nhiệm điều hành Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền khi Cao ủy vắng mặt cũng như thực hiện một số công việc về chuyên môn và hành chính do Cao ủy giao phó. Về tổ chức, ngoài văn phòng chính ở Ginevơ, Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền có một văn phòng ở Niu Óc, thực hiện nhiệm vụ đại diện cho Cao ủy và triển khai các hoạt động của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền tại trụ sở chính của Liên hợp quốc. Ngoài ra, Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền còn có các văn phòng ở những khu vực chính trên thế giới và ở một số quốc gia.

Câu hỏi 56

Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc là gì? Tại sao cơ quan này được thành lập?

Trả lời

Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc là cơ quan được thành lập theo Nghị quyết số 60/251 ngày 03-4-2006 của Đại hội đồng Liên hợp quốc để thay thế Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc (CHR).

Việc thành lập Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc xuất phát từ sự yếu kém trong hoạt động của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc - mà xét tổng quát cũng là những hạn chế chung của bộ máy quyền con người của Liên hợp quốc trong những thập niên trước - đó là thất bại trong việc cải thiện tình hình và xử lý những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người diễn ra ở nhiều khu vực và quốc gia trên thế giới. Về vấn đề này, trong một số báo cáo công bố đầu những năm 2000, Tổng thư ký Liên hợp quốc đã chỉ ra những hạn chế của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, và trong báo cáo công bố vào tháng 3-2005, đã chính thức đề xuất Đại hội đồng Liên hợp quốc bỏ phiếu thay thế Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc bằng một cơ quan mới là Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc. Trong Hội nghị thượng đỉnh thế giới tổ chức vào tháng 9-2005, ý tưởng về việc thành lập Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được đa số quốc gia tán thành. Các khía cạnh về tính chất và cấu trúc của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được đưa ra thảo luận thêm ở Đại hội đồng Liên hợp quốc trong suốt năm tháng sau đó. Cuối cùng, dự thảo nghị quyết về việc thành lập Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được công bố vào tháng 3-2006 và được thông qua bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc vào ngày 03-4-2006, với 170 phiếu thuận, bốn phiếu chống (Ixraen, Quần đảo Mácxan, Palau, Hoa Kỳ) và ba phiếu trắng (Bêlarút, Iran, Vê-nê-xuê-la).

Câu hỏi 57

Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc có những chức năng, nhiệm vụ gì? Cơ quan này được tổ chức như thế nào?

Trả lời

Theo Nghị quyết 60/251 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc có những chức năng, nhiệm vụ sau:

- Thúc đẩy các hoạt động giáo dục, nghiên cứu, dịch vụ tư vấn, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng năng lực về quyền con người ở các quốc gia;

- Thúc đẩy việc thực thi đầy đủ những nghĩa vụ về quyền con người ở các quốc gia;

- Đóng vai trò là một diễn đàn để đối thoại về những vấn đề nhân quyền cụ thể;

- Đưa ra những khuyến nghị với Đại hội đồng nhằm thúc đẩy sự phát triển của luật nhân quyền quốc tế;

- Thực hiện đánh giá định kỳ toàn thể việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của các quốc gia;

- Thông qua đối thoại và hợp tác để góp phần phòng ngừa những vi phạm nhân quyền và phản ứng kịp thời với những tình huống khẩn cấp về nhân quyền;

- Hợp tác chặt chẽ với các chính phủ, các tổ chức khu vực, các cơ quan nhân quyền quốc gia, các tổ chức xã hội dân sự trong những hoạt động về nhân quyền;

- Báo cáo công tác hàng năm với Đại hội đồng.

Về cơ cấu tổ chức, theo Điều 7 Nghị quyết 60/251 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc bao gồm 47 nước thành viên (Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây có 53 nước thành viên). Các nước thành viên được bầu trực tiếp bằng phiếu kín bởi đa số thành viên Đại hội đồng Liên hợp quốc, phục vụ với nhiệm

kỳ ba năm và chỉ được bầu lại sau hai nhiệm kỳ kế tiếp. Các nước thành viên được phân bổ theo khu vực địa lý, cụ thể như sau: Nhóm các nước châu Phi: 13 ghế; Nhóm các nước châu Á: 13 ghế; Nhóm các nước Đông Âu: 6 ghế; Nhóm các nước châu Mỹ Latinh và Caribê: 8 ghế; Nhóm các nước Tây Âu và các quốc gia khác: 7 ghế. Đứng đầu Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc là một Chủ tịch làm việc với nhiệm kỳ một năm, do các nước thành viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc bầu ra.

Câu hỏi 58

Thế nào là Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể về nhân quyền (UPR)?

Trả lời

Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể (hay phổ quát - “*Universal Periodic Review*” - UPR) về nhân quyền là phương thức giám sát nhân quyền mới được Liên hợp quốc thông qua, do Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc thực hiện. Cơ chế này thay thế cho phương thức hoạt động của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây là hàng năm chọn ra những quốc gia có vấn đề nghiêm trọng về nhân quyền để đưa ra xem xét, đánh giá. Với Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc có thể đánh giá định kỳ việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về nhân quyền của tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc dựa trên các báo cáo từ các nguồn khác nhau.

Cùng với những cải tổ khác, việc xác lập Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể được Liên hợp quốc hy vọng sẽ góp phần nâng cao chất lượng, khắc phục tình trạng chính trị hóa nặng nề trong hoạt động nhân quyền của tổ chức này mà thể hiện ở những vấn đề như tính cấu kết khu vực ("*regional alliance*"), sử dụng chuẩn mực kép ("*double standard*"), phân biệt đối xử trong lựa chọn và xử lý các tình huống ("*selectivity*"), hay tình trạng lợi dụng khe hở của các thủ tục để ngăn chặn việc đưa ra thảo luận những vụ việc bất lợi cho một hay một số quốc gia nhất định.

Câu hỏi 59

Tiến trình thực hiện Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể như thế nào?

Trả lời

Để thực hiện Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể, một *Nhóm công tác* ("*Working Group*") do Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc thành lập sẽ tiến hành ba kỳ họp mỗi năm, mỗi kỳ họp kéo dài hai tuần để đánh giá 16 quốc gia. Như vậy, mỗi năm Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể sẽ đánh giá được 48 quốc gia và phải mất bốn năm để hoàn tất một vòng thủ tục này với toàn bộ 192 quốc gia thành viên của Liên hợp quốc (đến hết năm 2011, với 12 kỳ họp mới kết thúc vòng đánh giá đầu tiên theo Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể).

Tiến trình áp dụng Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể với mỗi quốc gia về cơ bản bao gồm các bước như sau:

- *Chuẩn bị thông tin làm cơ sở cho việc xem xét:* Trong bước này, các tài liệu cần chuẩn bị bao gồm: (i) Báo cáo của quốc gia được xem xét (không quá 20 trang); (ii) Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền về tình hình nhân quyền ở quốc gia có liên quan được thể hiện qua báo cáo của các cơ quan giám sát điều ước, các thủ tục đặc biệt và các tài liệu khác... (không quá 10 trang); (iii) Bản tóm tắt do Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền thực hiện từ những báo cáo của các chủ thể liên quan khác (các tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu, cơ quan nhân quyền quốc gia) (không quá 10 trang).

- *Xem xét đánh giá:* Được thực hiện ở Gionevơ dưới dạng đối thoại trong ba giờ giữa đoàn đại biểu của quốc gia được xem xét với các thành viên Nhóm công tác về Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể, cùng đại diện của các quốc gia thành viên và quan sát viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc.

- *Kết luận, đánh giá:* Nhóm công tác về Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể sẽ thông qua văn bản kết luận (dưới hình thức một báo cáo) sau khi kết thúc việc xem xét, đánh giá, trong đó tóm tắt trình tự xem xét, các cam kết đưa ra bởi quốc gia liên quan và các kết luận, khuyến nghị với quốc gia đó. Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc sẽ xem xét và thông qua báo cáo này, thường là vào kỳ họp tiếp theo.

- *Thực hiện các khuyến nghị:* Quốc gia được xem xét sẽ áp dụng những khuyến nghị nêu trong báo cáo kể trên và thông báo về kết quả của việc áp dụng những khuyến nghị đó trong lần báo cáo định kỳ tiếp theo của nước mình.